

Số: 46/2024/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2024

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP MỚI, CẤP LẠI, TẠM ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI, CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm định xe cơ giới, hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.
- Thông tư này không áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm định xe cơ giới, hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Chương II**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP MỚI, CẤP LẠI, TẠM ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI****Điều 3. Hồ sơ đề nghị cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới**

Hồ sơ đề nghị cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới gồm:

- Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo bản thông tin về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới;
- Bản vẽ mặt bằng tổng thể, mặt bằng nhà xưởng có bố trí dây chuyền kiểm định thể hiện đầy đủ vị trí kiểm tra, thiết bị kiểm tra, thiết bị hỗ trợ kiểm tra;
- Kết quả đánh giá, chứng nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của tổ chức đánh giá sự phù hợp (thành phần hồ sơ này được áp dụng khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp);
- Danh sách trích ngang nhân lực theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;
- Danh sách thiết bị kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Trình tự, thủ tục cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

- Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới theo quy định tại Điều 3 Thông tư này bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến tới Sở Giao thông vận tải địa phương.
- Tiếp nhận hồ sơ

a) Trường hợp nộp trực tiếp: Sở Giao thông vận tải kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc, nếu chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới hoàn thiện hồ sơ; nếu đầy đủ theo quy định, lập phiếu kiểm soát quá trình kiểm tra, đánh giá theo mẫu quy

định tại Phụ lục IV, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, lập thông báo tiếp nhận hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó ghi rõ thông tin về lịch kiểm tra, đánh giá thực tế;

b) Trường hợp nộp qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, nếu chưa đầy đủ theo quy định, Sở Giao thông vận tải thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này cho tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới; nếu đầy đủ theo quy định, lập phiếu kiểm soát quá trình kiểm tra, đánh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục IV, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, lập thông báo tiếp nhận hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó ghi rõ thông tin về lịch kiểm tra, đánh giá thực tế.

3. Kiểm tra, đánh giá thực tế

Việc kiểm tra, đánh giá thực tế được thực hiện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Sở Giao thông vận tải kiểm tra, đánh giá điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới theo quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới và lập biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Sở Giao thông vận tải đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam tham gia kiểm tra, đánh giá cơ sở đăng kiểm xe cơ giới theo yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy. Nội dung kiểm tra, đánh giá ghi nhận vào biên bản theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VIII và các biên bản theo các mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp, việc kiểm tra, đánh giá tại điểm này được thay thế bằng kết quả đánh giá, chứng nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của tổ chức đánh giá sự phù hợp;

c) Tổng hợp kết quả và ghi nhận các nội dung tương ứng vào mẫu số 01 quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Xử lý kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế

a) Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu: Sở Giao thông vận tải thực hiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới;

b) Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế không đạt yêu cầu: Sở Giao thông vận tải ghi rõ lý do vào biên bản theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này gửi tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới để khắc phục các nội dung không đạt yêu cầu.

5. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu, Sở Giao thông vận tải cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục XI; mã số cơ sở đăng kiểm theo quy định của Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Khắc phục đối với trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt yêu cầu

a) Việc khắc phục các nội dung không đạt và việc kiểm tra, đánh giá lại được thực hiện trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có thông báo các nội dung không đạt yêu cầu. Quá thời hạn này, tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thực hiện trình tự, thủ tục lại từ đầu theo quy định tại Điều này;

b) Sau khi khắc phục các nội dung không đạt, tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới gửi văn bản đề nghị kiểm tra, đánh giá lại theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này đến Sở Giao thông vận tải. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Giao thông vận tải thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này. Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá lại không đạt yêu cầu, kết luận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới không đủ điều kiện hoạt động đồng thời dừng thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

Điều 5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

1. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo bản thông tin về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới;

b) Bản vẽ mặt bằng tổng thể, mặt bằng nhà xưởng có bố trí dây chuyền kiểm định thể hiện đầy đủ vị trí kiểm tra, thiết bị kiểm tra, thiết bị hỗ trợ kiểm tra;

c) Kết quả đánh giá, chứng nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của tổ chức đánh giá sự phù hợp (thành phần hồ sơ này được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026);

- d) Danh sách trích ngang nhân lực theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;
- đ) Danh sách thiết bị kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;
- e) Tài liệu có liên quan đối với trường hợp thay đổi thông tin địa giới hành chính.
2. Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến tới Sở Giao thông vận tải địa phương như sau:
- a) Hồ sơ cấp lại do giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới bị mất hoặc cơ sở đăng kiểm xe cơ giới giảm số lượng dây chuyền kiểm định so với nội dung đã được chứng nhận nhưng các dây chuyền kiểm định còn lại vẫn đảm bảo điều kiện hoạt động: tài liệu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;
- b) Hồ sơ cấp lại do giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới bị hỏng: tài liệu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này kèm theo giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới bị hỏng;
- c) Hồ sơ cấp lại do cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thay đổi thông tin địa giới hành chính ghi trên giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới: các tài liệu quy định tại điểm a, điểm e khoản 1 Điều này;
- d) Hồ sơ cấp lại do cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng dây chuyền kiểm định; thay đổi loại dây chuyền kiểm định; thay đổi thiết bị kiểm tra làm thay đổi loại phương tiện được kiểm định; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới: các tài liệu quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều này.
3. Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này:
- a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Giao thông vận tải kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc, nếu chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn cơ sở đăng kiểm xe cơ giới hoàn thiện hồ sơ; nếu đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, căn cứ hồ sơ lưu trữ, Sở Giao thông vận tải thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới;
- b) Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, Sở Giao thông vận tải kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu chưa đầy đủ theo quy định, thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ sở đăng kiểm xe cơ giới; nếu đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị, căn cứ hồ sơ lưu trữ, Sở Giao thông vận tải thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.
4. Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này:
- a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Giao thông vận tải kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc, nếu chưa đầy đủ theo quy định, hướng dẫn cơ sở đăng kiểm xe cơ giới hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định, thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 4 Thông tư này. Mã số cơ sở đăng kiểm ghi trong giấy chứng nhận đủ điều kiện là mã số được cấp trước đây;
- b) Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, Sở Giao thông vận tải kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu chưa đầy đủ theo quy định, thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ sở đăng kiểm xe cơ giới; nếu đầy đủ theo quy định, thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 4 Thông tư này. Mã số cơ sở đăng kiểm ghi trong giấy chứng nhận đủ điều kiện là mã số được cấp trước đây.
- Điều 6. Trình tự, thủ tục tạm đình chỉ hoạt động cơ sở đăng kiểm xe cơ giới**
1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về cơ sở đăng kiểm thuộc trường hợp bị tạm đình chỉ hoạt động, Sở Giao thông vận tải ban hành quyết định tạm đình chỉ theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phải ngừng hoạt động kiểm định xe cơ giới khi quyết định tạm đình chỉ hoạt động có hiệu lực; đồng thời thông báo công khai về việc tạm ngừng hoạt động kiểm định xe cơ giới tại cơ sở đăng kiểm xe cơ giới.
3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày quyết định tạm đình chỉ hoạt động có hiệu lực, cơ sở đăng kiểm xe cơ giới lập báo cáo theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này gửi Sở Giao thông vận tải.
- Điều 7. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới**
1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về cơ sở đăng kiểm thuộc trường hợp bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động

kiểm định xe cơ giới, Sở Giao thông vận tải ban hành quyết định thu hồi theo mẫu quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời căn cứ vào hoạt động kiểm định của các cơ sở đăng kiểm xe cơ giới trên địa bàn, lập thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này để chỉ định cơ sở đăng kiểm xe cơ giới tiếp nhận bàn giao hồ sơ và phôi giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định chưa sử dụng từ cơ sở đăng kiểm xe cơ giới bị thu hồi giấy chứng nhận.

2. Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phải ngừng hoạt động kiểm định xe cơ giới khi quyết định thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới có hiệu lực; đồng thời thông báo công khai về việc ngừng hoạt động kiểm định xe cơ giới tại cơ sở đăng kiểm xe cơ giới.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới có hiệu lực, cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phải nộp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới cho Sở Giao thông vận tải.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới có hiệu lực, cơ sở đăng kiểm xe cơ giới bị thu hồi giấy chứng nhận và cơ sở đăng kiểm xe cơ giới được chỉ định tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc bàn giao, lập biên bản bàn giao theo mẫu quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này đồng thời gửi tới Sở Giao thông vận tải và Cục Đăng kiểm Việt Nam để báo cáo.

Điều 8. Lưu trữ hồ sơ

Hồ sơ (bản giấy và bản điện tử) cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới được lưu trữ vĩnh viễn tại Sở Giao thông vận tải và cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, việc lưu trữ đảm bảo an toàn, khoa học, dễ tìm kiếm.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP MỚI, CẤP LẠI, TẠM ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

Điều 9. Hồ sơ đề nghị cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

Hồ sơ đề nghị cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy gồm:

1. Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo bản thông tin về cơ sở kiểm định khí thải;
2. Bản vẽ bố trí chung của cơ sở kiểm định khí thải thể hiện được vị trí kiểm tra;
3. Danh sách trích ngang nhân lực theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;
4. Danh sách thiết bị kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Trình tự, thủ tục cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

1. Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy (sau đây gọi tắt là cơ sở kiểm định khí thải) nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy theo quy định tại Điều 9 Thông tư này bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến tới Sở Giao thông vận tải địa phương.

2. Tiếp nhận hồ sơ

a) Trường hợp nộp trực tiếp: Sở Giao thông vận tải kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc; nếu chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải hoàn thiện hồ sơ; nếu đầy đủ theo quy định, lập phiếu kiểm soát theo quy định tại Phụ lục IV, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, lập thông báo tiếp nhận hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó ghi rõ thông tin về lịch kiểm tra, đánh giá thực tế;

b) Trường hợp nộp qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, Sở Giao thông vận tải kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu chưa đầy đủ theo quy định, thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này cho tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải; nếu đầy đủ theo quy định, lập phiếu kiểm soát theo mẫu quy định tại Phụ lục IV, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, lập thông báo tiếp nhận hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó ghi rõ thông tin về lịch kiểm tra, đánh giá thực tế.

3. Kiểm tra, đánh giá thực tế

Việc kiểm tra, đánh giá thực tế được thực hiện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ như sau:

a) Kiểm tra, đánh giá cơ sở kiểm định khí thải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải

xe mô tô, xe gắn máy để ghi nhận vào biên bản theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Kiểm tra, đánh giá cơ sở kiểm định khí thải theo quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới và tổng hợp kết quả kiểm tra, đánh giá tại điểm a khoản này, ghi nhận các nội dung tương ứng vào biên bản theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Xử lý kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế

a) Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu: Sở Giao thông vận tải thực hiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

b) Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế không đạt yêu cầu: Sở Giao thông vận tải ghi rõ lý do vào biên bản theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này và gửi cho tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải để khắc phục các nội dung không đạt yêu cầu.

5. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu, Sở Giao thông vận tải cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục XI; mã số cơ sở kiểm định khí thải theo quy định của Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Khắc phục đối với trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt yêu cầu

a) Việc khắc phục và kiểm tra, đánh giá lại được thực hiện trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thông báo các nội dung không đạt yêu cầu. Quá thời hạn này, để tiếp tục, tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải thực hiện trình tự, thủ tục lại từ đầu theo quy định tại Điều này;

b) Sau khi khắc phục các nội dung không đạt, tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải gửi văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này tới Sở Giao thông vận tải. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Giao thông vận tải thực hiện các bước quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này. Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá lại không đạt yêu cầu, nêu rõ lý do không đạt và kết luận cơ sở kiểm định khí thải không đủ điều kiện hoạt động, dừng thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Điều 11. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

1. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo bản thông tin về cơ sở kiểm định khí thải;

b) Bản vẽ bố trí chung của cơ sở kiểm định khí thải thể hiện được vị trí kiểm tra;

c) Danh sách trích ngang nhân lực theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Danh sách thiết bị kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Tài liệu có liên quan đối với trường hợp thay đổi thông tin địa giới hành chính.

2. Cơ sở kiểm định khí thải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến tới Sở Giao thông vận tải địa phương như sau:

a) Hồ sơ cấp lại do giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bị mất: tài liệu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Hồ sơ cấp lại do giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bị hỏng: tài liệu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này kèm theo giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bị hỏng;

c) Hồ sơ cấp lại do cơ sở kiểm định khí thải thay đổi thông tin địa giới hành chính ghi trên giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy: các tài liệu quy định tại điểm a, điểm đ khoản 1 Điều này;

d) Hồ sơ cấp lại do cơ sở kiểm định khí thải thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng thiết bị kiểm tra; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy: các tài liệu quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này.

3. Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Giao thông vận tải kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc; nếu chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn cơ sở kiểm định khí thải hoàn thiện hồ sơ; nếu đầy đủ theo quy định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, căn cứ hồ

sơ lưu trữ Sở Giao thông vận tải thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, Sở Giao thông vận tải kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu chưa đầy đủ theo quy định, lập thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ sở kiểm định khí thải; nếu đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị, căn cứ hồ sơ lưu trữ Sở Giao thông vận tải thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

4. Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động khí thải xe mô tô, xe gắn máy đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Giao thông vận tải kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc; nếu chưa đầy đủ theo quy định, hướng dẫn cơ sở kiểm định khí thải hoàn thiện hồ sơ; nếu đầy đủ theo quy định, thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 10 Thông tư này. Mã số cơ sở kiểm định khí thải ghi trong giấy chứng nhận đủ điều kiện là mã số được cấp trước đây;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, Sở Giao thông vận tải kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu chưa đầy đủ theo quy định, thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ sở kiểm định khí thải; nếu đầy đủ theo quy định, thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 10 Thông tư này. Mã số cơ sở kiểm định khí thải ghi trong giấy chứng nhận đủ điều kiện là mã số được cấp trước đây.

Điều 12. Trình tự, thủ tục tạm đình chỉ hoạt động cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về cơ sở kiểm định khí thải thuộc trường hợp bị tạm đình chỉ hoạt động, Sở Giao thông vận tải ban hành quyết định tạm đình chỉ hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ sở kiểm định khí thải phải ngừng hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy khi quyết định tạm đình chỉ hoạt động có hiệu lực; đồng thời thông báo công khai về việc tạm ngừng kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy tại cơ sở kiểm định khí thải.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày quyết định tạm đình chỉ hoạt động có hiệu lực, cơ sở kiểm định khí thải, lập báo cáo theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này gửi Sở Giao thông vận tải.

Điều 13. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về cơ sở kiểm định khí thải thuộc trường hợp bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy, Sở Giao thông vận tải ban hành quyết định thu hồi theo mẫu quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ sở kiểm định khí thải phải ngừng hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy khi quyết định thu hồi có hiệu lực; đồng thời thông báo công khai về việc ngừng hoạt động tại cơ sở kiểm định khí thải.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực, cơ sở kiểm định khí thải phải nộp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy và chuyển dữ liệu hoạt động kiểm định khí thải cho Sở Giao thông vận tải.

Điều 14. Lưu trữ hồ sơ

Hồ sơ (bản giấy và bản điện tử) cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy được lưu trữ vĩnh viễn tại Sở Giao thông vận tải và cơ sở kiểm định khí thải, việc lưu trữ đảm bảo an toàn, khoa học, dễ tìm kiếm.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Hướng dẫn triển khai thực hiện các quy định của Thông tư này.

2. Tổ chức kiểm tra việc cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới, giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của các Sở Giao thông vận tải.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Tổ chức triển khai thực hiện các quy định của Thông tư này tại địa phương.

2. Cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định

xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy tại địa phương theo quy định của Thông tư này.

Điều 17. Trách nhiệm của cơ sở đăng kiểm

Chấp hành quyết định tạm đình chỉ hoặc thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới, giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.
2. Thông tư này bãi bỏ Thông tư số 44/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới và Nghị định số 30/2023/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục KSTTHC (Văn phòng Chính phủ);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHCN&MT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Duy Lâm

PHỤ LỤC I

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP MỚI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH
(Kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**TÊN TỔ CHỨC THÀNH LẬP CƠ
SỞ ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ ĐĂNG
KIỂM ⁽¹⁾**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG

☐ Kiểm định xe cơ giới ☐ Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

Kính gửi:⁽²⁾.....

1. Tên tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại:Email:
4. Đề nghị:
 - ☐ Cấp mới
 - ☐ Cấp lại
 - Số giấy chứng nhận lần gần nhất:
 - Lý do cấp lại: ☐ Mất ☐ Hỏng ☐ Thay đổi nội dung giấy chứng nhận
 - ☐ Kiểm tra, đánh giá lại

- Các nội dung đã khắc phục (theo kết luận tại biên bản kiểm tra, đánh giá điều kiện hoạt động số):.....
.....⁽¹⁾..... cam kết các thông tin trên là chính xác.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu...

....., ngày tháng năm
TỔ CHỨC THÀNH LẬP CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
KIỂM/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM⁽¹⁾
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

- ⁽¹⁾ Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với trường hợp cấp mới;
⁽²⁾ Cơ quan thực hiện kiểm tra, đánh giá.

BẢN THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI

(Kèm theo Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định ngày ... tháng ... năm của ...)

Tiêu chí phân loại	Đơn vị tính	Quy định	Theo thực tế
I. Xưởng kiểm định			
1. Đối với xưởng chỉ có 01 dây chuyền kiểm định:			
Kích thước thông xe tối thiểu (dài x rộng x cao) đối với xưởng kiểm định chỉ có một dây chuyền kiểm định loại I (m)	m	30 x 4 x 3,5	
Kích thước thông xe tối thiểu (dài x rộng x cao) đối với xưởng kiểm định chỉ có một dây chuyền kiểm định loại II (m)	m	36 x 5 x 4,5	
2. Đối với xưởng nhiều dây chuyền kiểm định			
Khoảng cách giữa tâm hai dây chuyền cạnh nhau			
Dây chuyền số 1 đến dây chuyền số 2:	m	≥ 4	
Dây chuyền số 2 đến dây chuyền số 3:	m	≥ 4	
Dây chuyền số ... đến dây chuyền số ...:	m	≥ 4	
Khoảng cách từ tâm 2 dây chuyền ngoài cùng đến mặt trong tường bao gần nhất (hoặc tới mép gần nhất công trình cố định) của xưởng kiểm định	m	≥ 2/≥ 2/.....
Chiều dài, chiều cao của kích thước thông xe tối thiểu đối với các dây chuyền kiểm định loại I	m	30 x 3,5	
Chiều dài, chiều cao của kích thước thông xe tối thiểu đối với các dây chuyền kiểm định loại II	m	36 x 4,5	
II. Yêu cầu chung			
Khu vực dành cho xe chờ vào kiểm định và xe chờ cấp kết quả kiểm định		Có	
Chiều rộng mặt đường nội bộ	m	≥ 3	
Nhà văn phòng		Có	
Khoảng cách giữa cơ sở đăng kiểm xe cơ giới với cơ sở giáo dục phổ thông, bệnh viện	m	≥ 50	

....⁽¹⁾.... cam kết những nội dung trên là đúng thực tế.

Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm⁽²⁾
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

- ⁽¹⁾ Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm.
⁽²⁾ Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với trường hợp đề nghị kiểm tra, đánh giá cấp mới giấy chứng nhận.

BẢN THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI

(Kèm theo Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định ngày ... tháng ... năm của ...)

TT	Nội dung	Quy định	Theo thực tế
1	Diện tích khu vực kiểm định khí thải	≥ 15m ² tương ứng với 01 phương tiện đo khí thải	
2	Các thông tin niêm yết theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Có	
3	Khu vực chờ và trả kết quả kiểm định	Có	
4	Khu vực kiểm định	Có	
5	Camera giám sát khu vực kiểm định khí thải	Có	

....⁽¹⁾.... cam kết những nội dung trên là đúng thực tế.

Cơ sở kiểm định khí thải/Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải⁽²⁾
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

- (1) Cơ sở kiểm định khí thải/Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải;
(2) Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải đối với trường hợp kiểm tra, đánh giá cấp mới giấy chứng nhận.

PHỤ LỤC II

MẪU DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(Kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tổ chức/Cơ sở đăng kiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/ Số Căn cước/ Số hộ chiếu	Chức danh/ chức vụ	Số Chứng chỉ ĐKV	Kỷ luật (Có/Không/ Thời hạn)	Điện thoại	Ghi chú
I. Bộ phận lãnh đạo								
1								
...								
II. Bộ phận kiểm định								
1								
...								
III. Bộ phận văn phòng								
1								
....								

.....ngày.....tháng.....năm.....
TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC III

MẪU DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(Kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tổ chức/Cơ sở đăng kiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Tên thiết bị	Nhãn hiệu	Số seri	Năm sản xuất	Xuất xứ	Tình trạng ⁽¹⁾	Ghi chú
1							
...							
...							

.....ngày.....tháng.....năm.....
TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ - Chưa qua sử dụng/đã qua sử dụng.

PHỤ LỤC IV

MẪU PHIẾU KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
(Kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHIẾU KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Mã số hồ sơ:⁽¹⁾....

I. Thông tin chung

Loại hình đánh giá: ☐ Cấp mới ☐ Cấp lại

Loại giấy chứng nhận:

☐ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

☐ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Tên tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/Cơ sở đăng kiểm:

Người liên hệ:

Điện thoại:

II. Tiến trình

1. Thành phần hồ sơ

		Có	Không
1.1	Văn bản đề nghị	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
1.2	Bản vẽ bố trí chung	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
1.3	Kết quả đánh giá, chứng nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của Tổ chức đánh giá sự phù hợp ⁽²⁾	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
1.4	Danh sách trích ngang nhân lực	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
1.5	Danh sách thiết bị kiểm tra	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
1.6	Tài liệu khác (nếu có):	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

2. Tiếp nhận hồ sơ

Ngày tiếp nhận:		
Người nộp:		Người nhận:
Lịch kiểm tra, đánh giá:		
3. Kiểm tra, đánh giá thực tế		
3.1	Lần thứ nhất:	
3.1.1	Người phân công:	Ngày phân công:
3.1.2	Người đánh giá 1:	Ngày đánh giá:
	Người đánh giá ...:	Ngày đánh giá:
3.1.3	Trưởng đoàn:	Ngày xác nhận:
3.1.4	Kết quả đánh giá: <input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu <input type="checkbox"/> Không đạt yêu cầu	
3.2	Lần thứ hai:	
3.2.1	Người phân công:	Ngày phân công:
3.2.2	Người đánh giá 1:	Ngày đánh giá:
	Người đánh giá ...:	Ngày đánh giá:
3.2.3	Trưởng đoàn:	Ngày xác nhận:
3.2.4	Kết quả đánh giá: <input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu <input type="checkbox"/> Không đạt yêu cầu	
4. Soát xét ⁽³⁾		
Người soát xét:		Ngày soát xét:
5. Bàn giao lưu trữ hồ sơ		
Ngày bàn giao:		
Người giao:		Người nhận:

Hướng dẫn ghi:

(1) Mã hồ sơ có cấu trúc như sau:

- XX-YYYY/ZZZZ đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới;
- XX-YYYY/ZZZZXM đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Trong đó: XX là mã tỉnh, thành phố (vd: Hà Nội là 29); YYYY là năm tiếp nhận hồ sơ; ZZZZ là số thứ tự của hồ sơ;

(2) Thành phần hồ sơ này được áp dụng khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp đối với cơ sở đăng kiểm xe cơ giới;

(3) Nội dung soát xét bao gồm:

- Thành phần hồ sơ;
- Thành phần biên bản;
- Nội dung ghi trên giấy chứng nhận.

PHỤ LỤC V

MẪU THÔNG BÁO TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ỦY BAN NHÂN DÂN.....
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIẾP NHẬN HỒ SƠ

Mã số hồ sơ⁽¹⁾:

Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm:

Địa chỉ:
Số điện thoại: Email:
Người liên hệ: Số điện thoại:

TT	Thành phần hồ sơ	
1	Văn bản đề nghị	<input type="checkbox"/>
2	Bản vẽ bố trí chung	<input type="checkbox"/>
3	Kết quả đánh giá, chứng nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của Tổ chức đánh giá sự phù hợp ⁽²⁾	<input type="checkbox"/>
4	Danh sách trích ngang nhân lực	<input type="checkbox"/>
5	Danh sách thiết bị kiểm tra	<input type="checkbox"/>
6	Tài liệu khác (nếu có):	<input type="checkbox"/>

Hồ sơ đề nghị của ...⁽³⁾... đã đầy đủ và được tiếp nhận theo quy định. Lịch kiểm tra, đánh giá dự kiến vào ngày ...Sở Giao thông vận tải thông báo để ...⁽³⁾... được rõ để lên kế hoạch chuẩn bị.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu hồ sơ.

..... ngày ... tháng ... năm ...
Người lập thông báo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:
⁽¹⁾ Ghi theo mã số hồ sơ của Phiếu kiểm soát quá trình;
⁽²⁾ Thành phần hồ sơ này được áp dụng khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp đối với cơ sở đăng kiểm xe cơ giới;
⁽³⁾ Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/Cơ sở đăng kiểm.

PHỤ LỤC VI
MẪU THÔNG BÁO TỪ CHỐI TIẾP NHẬN HỒ SƠ
(Kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)
ỦY BAN NHÂN DÂN.....
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
V/v từ chối tiếp nhận hồ sơ
Kính gửi:⁽¹⁾.....

I. Loại hồ sơ:
1. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới:
☐ Cấp mới ☐ Cấp lại
2. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy:
☐ Cấp mới ☐ Cấp lại
II. Lý do từ chối: hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 46/2024/TT- BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
III. Các tài liệu còn thiếu:
.....
.....
.....

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- ...;
- Lưu...

..... ngày ... tháng... năm....
Người lập thông báo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

(1) Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm.

PHỤ LỤC VII

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN CHUNG, CƠ CẤU TỔ CHỨC, NHÂN LỰC, HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
(Kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI...
Mã số hồ sơ: ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN CHUNG, CƠ CẤU TỔ CHỨC, NHÂN LỰC, HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Loại hình kiểm tra, đánh giá: ☐ Cấp mới ☐ Cấp lại

Ngày kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

I. Yêu cầu chung

Nội dung đánh giá		Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
1. Điều kiện chung				
Tài liệu thể hiện việc tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng		Có		
Tài liệu thể hiện việc tuân thủ quy định của pháp luật về sử dụng đất của địa phương		Có		
Diện tích mặt bằng cơ sở đăng kiểm (theo tài liệu) (m2)	Cơ sở chỉ lắp đặt 01 dây chuyền kiểm định loại I	≥ 1.250		
	Cơ sở chỉ lắp đặt 01 dây chuyền kiểm định loại II	≥ 1.500		
	Cơ sở lắp đặt 02 dây chuyền kiểm định	≥ 2.500		
	Cơ sở lắp đặt ...n.... dây chuyền kiểm định	≥ 2.500 + 625x(n-2)		
2. Cơ cấu tổ chức, hồ sơ nhân lực				
2.1. Điều kiện số lượng về nhân sự				
Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm đủ điều kiện theo quy định		≥ 1		
Lãnh đạo bộ phận kiểm định là đăng kiểm viên hạng I		≥ 1		
Đăng kiểm viên từ hạng II trở lên		≥ 2		
Có nhân viên nghiệp vụ		Có		
2.2. Cơ cấu tổ chức, các bộ phận				
Quyết định thành lập các bộ phận		Có		
Quyết định bổ nhiệm Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm		Có		
Quyết định bổ nhiệm Lãnh đạo bộ phận kiểm định		Có		
Quyết định phân công Người ký giấy chứng nhận		Có		
2.3. Hồ sơ nhân lực:				
Hợp đồng lao động theo quy định; quyết định tuyển dụng hoặc tiếp nhận		Có		
Chứng chỉ đăng kiểm viên; xác nhận tập huấn nhân viên nghiệp vụ		Có		

vụ			
3. Các quy định về tài liệu hệ thống quản lý chất lượng			
3.1. Xây dựng, ban hành quy trình, hướng dẫn nội bộ của cơ sở đăng kiểm nhằm thực hiện đầy đủ các nội dung kiểm tra theo quy định về kiểm định xe cơ giới	Có xây dựng, ban hành		
3.2. Xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương(1)	Có xây dựng, áp dụng, duy trì		
3.3. Phổ biến các tài liệu nêu tại 4.1 đến các bộ phận, cá nhân có liên quan	Có phổ biến		
4. Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện hoạt động kiểm định xe cơ giới			
4.1. Sổ theo dõi, chế độ báo cáo, quản lý, sử dụng phôi giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định và việc tuân thủ quy định thu giá dịch vụ, phí, lệ phí	Có		
4.2. Kiểm tra, đánh giá hoạt động của dây chuyền kiểm định: sử dụng phương tiện phù hợp với từng loại dây chuyền, thực hiện quy trình kiểm định và in kết quả	Thực hiện được		

II. Yêu cầu khác phục:

.....

III. Ghi nhận khác:

.....

IV. Kết luận chung: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 01 bản gửi về Sở Giao thông vận tải.

Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm⁽³⁾ (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)	Đại diện Sở Giao thông vận tải⁽⁴⁾ (Ký, ghi rõ họ tên)
---	--

Hướng dẫn ghi:

- (1) Áp dụng đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cho cơ sở đăng kiểm đã hoạt động trên 12 tháng;
- (2) Ghi Đ với trường hợp đạt và KĐ đối với trường hợp không đạt;
- (3) Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu;
- (4) Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra, đánh giá sẽ cùng ký. Từng thành viên kiểm tra, đánh giá chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, đánh giá về nội dung được phân công thực hiện.

PHỤ LỤC VIII

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT VÀ VỊ TRÍ CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI, CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY
(Kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 01. Biên bản kiểm tra, đánh giá cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI...	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Mã số hồ sơ: ...	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----	-----

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT VÀ VỊ TRÍ CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI

Loại hình kiểm tra, đánh giá: ☐ Cấp mới ☐ Cấp lại

Ngày kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

Nội dung kiểm tra:

I. Yêu cầu chung:

Nội dung kiểm tra	Yêu cầu		Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽²⁾
Khu vực dành cho xe chờ	Không được sử dụng chung với khu vực kiểm tra			
Hệ thống đường nội bộ cho xe cơ giới và khu vực đỗ xe	Được phủ bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng			
	Chiều rộng mặt đường (phần vật liệu phủ)	≥ 3,0 mét		
	Có hệ thống âm thanh để thông báo cho chủ xe			
	Màn hình hiển thị tại phòng chờ	≥ 32 inch		
		Công khai quá trình hoạt động kiểm định ở các vị trí kiểm tra		
Trang bị các hệ thống, thiết bị hỗ trợ	Hệ thống camera, máy ảnh chụp ảnh xe cơ giới vào kiểm định	Có hiển thị thời gian chụp trên ảnh		
		Có độ phân giải từ 1280 x 720 pixels trở lên		
	Đối với vị trí kiểm tra khí thải ở trong nhà xưởng	Có thiết bị thông gió cưỡng bức		
Thiết bị kiểm tra	Được bố trí trong một hoặc nhiều xưởng kiểm định			
Thiết bị kiểm tra phanh, thiết bị đo độ trượt ngang của bánh xe, thiết bị đo độ khối	Trang bị kèm theo bộ dụng cụ kiểm tra, đánh giá độ chính xác phù hợp với kiểu loại thiết bị theo quy định của nhà sản xuất			
Số lượng thiết bị kiểm tra phanh có chức năng kiểm tra thực tế được loại xe có kiểu dẫn động bốn bánh toàn thời gian (AWD) hoạt động ở chế độ bốn bánh toàn thời gian	≥ 1			

II. Xưởng kiểm định, vị trí kiểm tra:

Nội dung kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽²⁾
1. Xưởng kiểm định⁽³⁾			
1.1. Đối với xưởng chỉ có 01 dây chuyền kiểm định			
Kích thước thông xe tối thiểu (dài x rộng x cao) đối với xưởng kiểm định chỉ có một dây chuyền kiểm định loại I (m)	30 x 4 x 3,5		
Kích thước thông xe tối thiểu (dài x rộng x cao) đối với xưởng kiểm định chỉ có một dây chuyền kiểm định loại II (m)	36 x 5 x 4,5		
1.2. Đối với xưởng nhiều dây chuyền kiểm định			
Khoảng cách giữa tâm hai dây chuyền kiểm định cạnh nhau (m) ⁽¹⁾	≥ 4		
Khoảng cách từ tâm các dây chuyền ngoài cùng đến mặt trong tường bao gần nhất (hoặc tới mép gần nhất công trình cố định) của xưởng kiểm định (m)	≥ 2,0		
Kích thước thông xe tối thiểu đối (dài x cao) với các dây chuyền kiểm định loại I	30 x 3,5		

Kích thước thông xe tối thiểu đối (dài x cao) với các dây chuyền kiểm định loại II		36 x 4,5		
2. Vị trí kiểm tra				
2.1. Dây chuyền số ..., dây chuyền kiểm định loại ...				
a) Vị trí kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước:				
Vị trí đánh dấu trên sàn	Dây chuyền loại I (dài/rộng) (m)	Dài ≥ 4		
		Rộng ≥ 2,5		
	Dây chuyền loại II (dài/rộng) (m)	Dài ≥ 12		
		Rộng ≥ 3		
Độ phẳng phần diện tích bánh xe đi qua (mm)		Không quá ± 6		
Độ phẳng vị trí kiểm tra trong trường hợp có các thiết bị khác lắp đặt trong vị trí này (trừ khe hở làm việc của thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm) (mm)		Không quá ± 6		
Đường ray để di chuyển thiết bị kiểm tra đèn	Độ dài (m)	≥ 4		
	Điều kiện lắp đặt	Chắc chắn		
		Song song với mặt phẳng đỡ xe		
	Khi di chuyển thiết bị kiểm tra	Không bị xô dịch		
Trong không gian tương ứng với khoảng cách tối thiểu 1,0 m phía trước thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước		Không có các vật cản ảnh hưởng đến quá trình kiểm tra của thiết bị		
b) Vị trí kiểm tra phanh:				
Vị trí đánh dấu trên sàn (m)	Dây chuyền loại I	Dài ≥ 14		
		Rộng ≥ 3,5		
	Dây chuyền loại II	Dài ≥ 22		
		Rộng ≥ 4		
Vị trí lắp đặt thiết bị kiểm tra phanh		Ở trung tâm theo chiều dọc của vị trí kiểm tra		
Độ phẳng khu vực ở khoảng cách tối thiểu 2,1 m phía trước và phía sau của đường trung tâm bệ thử phanh (mm)		Không quá ± 6		
Khoảng cách gần nhất từ bệ thử phanh đến đầu hầm kiểm tra trong trường hợp bệ thử phanh lắp ngoài hầm kiểm tra (m) (đối với bệ thử phanh con lăn)(1)		≥ 0,6		
Màn hình hiển thị thông tin điều khiển và giá trị kiểm tra		Ở vị trí dễ quan sát bằng mắt thường của người kiểm tra		
c) Vị trí kiểm tra gầm				
Kích thước làm việc của hầm (m)	Dây chuyền loại I	Dài (L)	L ≥ 6	
		Rộng (R)	0,6 ≤ R ≤ 1,00	
		Độ sâu (H)	1,3 ≤ H ≤ 1,75	
	Dây chuyền loại II	Dài (L)	L ≥ 12	
		Rộng (R)	0,7 ≤ R ≤ 1,05	
		Độ sâu (H)	1,2 ≤ H ≤ 1,6	
Số lượng lối lên xuống:		≥ 2		
Chiều cao gờ bảo vệ so với mặt sàn: (mm)		≥ 50		
Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm	Điều kiện lắp đặt	Trong phạm vi chiều dài làm việc		

		của hàm kiểm tra		
	Khoảng cách từ điểm gần nhất của thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm đến mép trong của đầu hàm kiểm tra (m)(1)	$\geq 1,5 \text{ m}$		
	Độ phẳng bề mặt làm việc của thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm với mặt sàn nhà xưởng tại vị trí lắp đặt (mm)	Không quá ± 6		
Kích nâng	Điều kiện lắp đặt	Trong phạm vi chiều dài làm việc của hàm kiểm tra		
	Kích nâng ở trạng thái chưa làm việc	Không được nhô cao quá so với gờ bảo vệ		
	Khoảng cách từ điểm gần nhất của bàn nâng của kích nâng (khi kích nâng ở vị trí gần đầu hàm nhất) đến điểm mép trong của đầu hàm kiểm tra (m)(1)	$\geq 1,5$		
d) Vị trí kiểm tra độ trượt ngang bánh xe:				
Khoảng cách hai điểm gần nhất tính từ thiết bị đo độ trượt ngang tới bề thử phanh (m)		Dây chuyền loại I	$\geq 0,8$	
		Dây chuyền loại II	$\geq 2,8$	
đ) Sơn cảnh báo	Sơn tại các vị trí nguy hiểm (vị trí kiểm tra phanh, độ trượt ngang, hàm kiểm tra, thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm)	Có		
	Sơn sọc màu vàng-đen theo quy cách bề rộng 10 cm, nghiêng 45 độ	Phù hợp		
2.2. Dây chuyền số ..., dây chuyền kiểm định loại				
.....				

III. Nhà văn phòng

Nội dung kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
Nhà văn phòng	Bố trí khu vực tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả kiểm định, lưu trữ hồ sơ		
	Có phòng chờ		
	Có phòng làm việc của nhân viên		
	Trang bị các thiết bị văn phòng phục vụ hoạt động kiểm định		

IV: Hệ thống thông tin quản lý kiểm định:

Nội dung kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
4.1. Cơ sở dữ liệu kiểm định			
Cơ sở dữ liệu kiểm định	Có thông tin đơn vị, quá trình hoạt động của cơ sở đăng kiểm		
	Có thông tin nhân sự cơ sở đăng kiểm		
	Có thông tin về thiết bị; các sự cố của thiết bị; các lần kiểm tra, đánh giá, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Có dữ liệu về hồ sơ phương tiện, các lần thay đổi thông số kỹ thuật và thay đổi thông tin hành chính		
	Có dữ liệu kết quả kiểm định phương tiện: thông tin quản lý lần kiểm định, đánh giá lỗi của các hạng mục kiểm định không đạt, thông số đo của các thiết bị kiểm tra		
	Có thông tin quản lý, sử dụng phôi Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định		
	Có hình ảnh phương tiện khi kiểm định		

4.2. Tính năng của phần mềm Quản lý kiểm định			
Các tính năng của phần mềm Quản lý kiểm định	Thực hiện tạo lập, lưu trữ dữ liệu kiểm định		
	Kết nối trao đổi thông tin với phần mềm điều khiển thiết bị kiểm tra		
	Kết nối trao đổi thông tin với cơ sở dữ liệu kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam		
	Truy xuất, thống kê, lập báo cáo liên quan đến hoạt động kiểm định		
	Có tính năng đảm bảo an toàn dữ liệu, chống sự can thiệp từ bên ngoài		
	Dữ liệu kiểm định được tạo lập và lưu trữ theo thời gian thực vào cơ sở dữ liệu phần mềm		
4.3. Hạ tầng công nghệ thông tin của cơ sở đăng kiểm			
Máy tính và mạng cục bộ (LAN)	Có máy chủ để lưu trữ cơ sở dữ liệu kiểm định và quản lý domain mạng		
	Có các máy tính để sử dụng cho phần mềm Quản lý kiểm định, phần mềm điều khiển thiết bị kiểm tra		
	Có thiết bị chuyển mạch mạng (switch)		
	Có hệ thống dây mạng có khả năng kết nối các máy tính tới thiết bị chuyển mạch mạng với tốc độ tối thiểu 100 Mbps		
Mạng máy tính diện rộng (WAN)	Có ít nhất 01 đường truyền Internet có địa chỉ IP tĩnh với băng thông tối thiểu 100 Mbps		
	Được trang bị thiết bị tường lửa (firewall) có tính năng tạo kênh kết nối mạng riêng ảo (VPN) tới hạ tầng công nghệ thông tin của Cục Đăng kiểm Việt Nam		
4.4. Hệ thống camera giám sát			
Hệ thống camera giám sát	Có độ phân giải video tối thiểu 1280 x 720 pixels		
	Có tốc độ khung hình tối thiểu 30 hình trên giây		
	Quan sát, lưu trữ được clip, hình ảnh các vị trí kiểm tra trên dây chuyền kiểm định cho khoảng thời gian tối thiểu 30 ngày		
	Hình ảnh camera giám sát quá trình kiểm định trên dây chuyền phải kết nối với màn hình tại phòng chờ		
	Tín hiệu hình ảnh camera giám sát phải được kết nối tới Cục Đăng kiểm Việt Nam và Sở Giao thông vận tải tại địa phương để theo dõi, giám sát		
4.5. Phần mềm quản lý việc tính tiền, thu giá dịch vụ, phí, lệ phí liên quan đến hoạt động kiểm định			
Có trang bị phần mềm quản lý việc tính tiền, thu giá dịch vụ, phí, lệ phí liên quan đến hoạt động kiểm định			

V. Các thông tin niêm yết

Nội dung kiểm tra:	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽²⁾
Các biển hiệu, bảng biểu và các nội dung cần thông báo	a) Tại phòng chờ		
	Quy trình kiểm định và các vị trí kiểm tra theo quy trình ISO của đơn vị		
	Chu kỳ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới (kích thước tối thiểu khổ A1)		
	Các chỉ tiêu đánh giá về cường độ sáng và độ lệch chùm sáng của đèn chiếu sáng phía trước, lực phanh, độ trượt ngang, âm lượng còi, hàm lượng khí thải, độ khói (kích thước tối thiểu khổ A0)		
	Giấy tờ cần thiết khi lập hồ sơ phương tiện và kiểm		

định (kích thước tối thiểu A1)		
Thông báo “Số điện thoại đường dây nóng” của cơ sở đăng kiểm, Cục Đăng kiểm Việt Nam và Sở Giao thông vận tải địa phương (kích thước tối thiểu A3)		
Biểu giá dịch vụ kiểm định, phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận và phí sử dụng đường bộ theo quy định (kích thước tối thiểu A1)		
Thời gian làm việc của cơ sở đăng kiểm		
b) Tại xưởng kiểm định		
Quy trình sử dụng thiết bị kiểm tra: được trình bày thành từng bảng có vị trí treo tương ứng với vị trí sử dụng thiết bị (có kích thước tối thiểu khổ A2)		
Nội dung yêu cầu, tiêu chí đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ tham gia giao thông đường bộ (có kích thước tối thiểu khổ A0)		
Chỉ báo về khu vực dành riêng cho kiểm định		
(c) Biển hiệu cơ sở đăng kiểm		
Theo mẫu ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới		

VI. Vị trí của cơ sở đăng kiểm⁽¹⁾

Nội dung kiểm tra:	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽²⁾
Phải cách cơ sở giáo dục phổ thông, bệnh viện (m)	≥ 50		

VII. Ghi nhận khác (nếu có)

.....

VIII. Diễn giải nội dung không đạt

.....

IX. Kết luận chung⁽⁴⁾: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 03 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 01 bản lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam và 01 bản lưu tại Sở Giao thông vận tải.

Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm⁽⁵⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Cục Đăng kiểm Việt Nam⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Sở Giao thông vận tải⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Ghi các thông số đối với kiểm tra lần đầu hoặc nếu có thay đổi với một trong các trường hợp, trường hợp khác để trống (có bản vẽ kèm theo);

⁽²⁾ Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi “Đ”, không đạt ghi “KĐ”, không áp dụng ghi “/”;

⁽³⁾ Trường hợp cơ sở có các dây chuyền lắp đặt tại các nhà xưởng độc lập thì ghi rõ xác định tại từng nhà xưởng một;

⁽⁴⁾ Tích dấu “√” vào ô vuông tương ứng.

⁽⁵⁾ Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu;

⁽⁶⁾ Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra, đánh giá sẽ cùng ký. Từng thành viên kiểm tra, đánh giá chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, đánh giá về nội dung được phân công thực hiện.

Mẫu số 02. Biên bản kiểm tra, đánh giá cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT VÀ VỊ TRÍ CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH
KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY**

Loại hình kiểm tra, đánh giá: ☐ Cấp mới ☐ Cấp lại

Ngày kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

Nội dung kiểm tra:

I. Mặt bằng đơn vị

Mục	Tiêu chí phân loại	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Khoảng cách giữa cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy với cơ sở giáo dục phổ thông, bệnh viện ⁽²⁾	≥ 50 m		
2.	Có khu vực chờ và trả kết quả kiểm định	Có		
3.	Thiết bị thông gió cưỡng bức	Có		
4.	Khu vực kiểm định phải được đánh dấu bằng đường viền màu vàng trên sàn với chiều rộng đường viền là 10 cm	Có		
5.	Camera giám sát khu vực kiểm định khí thải	Có		
6.	Thiết bị kiểm tra khí thải và các trang thiết bị công nghệ thông tin phải được bố trí, lắp đặt cố định trên xe ô tô chuyên dùng	Phù hợp		
7.	Xe được sơn màu xanh nước biển, có dòng chữ biểu trưng “Xe chuyên dùng kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy” màu trắng trên nền màu xanh nước biển ở hai bên thành xe	Có		
8.	Đảm bảo duy trì nguồn điện để công tác kiểm định không bị gián đoạn	Đảm bảo		

II. Yêu cầu hệ thống quản lý thông tin kiểm định khí thải

1. Phần mềm Quản lý kiểm định khí thải

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
Các trường thông tin của phần mềm Quản lý kiểm định khí thải				
1.	Thông tin về cơ sở kiểm định	Mã số đơn vị, địa chỉ, tổ chức thành lập, người đại diện, số điện thoại, email		
2.	Thông tin về nhân sự của cơ sở kiểm định khí thải	Có và đúng với thực tế		
3.	Thông tin về thiết bị kiểm tra	Kiểu loại, số hiệu, năm sản xuất, ngày đưa vào sử dụng		
		Thông tin về bảo dưỡng, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định của thiết bị		
4.	Dữ liệu kết quả kiểm định khí thải của phương tiện	Thời điểm kiểm định, thiết bị kiểm tra thực hiện kiểm định, biển số đăng ký, nhãn hiệu, số loại, của phương tiện		
		Hàm lượng các chất độc hại trong khí thải, kết quả đánh giá kiểm tra khí thải		
Các tính năng của Phần mềm Quản lý kiểm định khí thải				
5.	Kết nối trực tiếp với thiết bị kiểm tra hoặc thông qua phần mềm điều khiển thiết bị để	Thực hiện được		

	lấy thông tin về nồng độ, thành phần khí thải			
6.	Kết nối trao đổi thông tin với cơ sở dữ liệu kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam	Thực hiện được		
7.	Tạo lập báo cáo, thống kê liên quan đến hoạt động kiểm định khí thải	Thực hiện được		

2. Camera giám sát

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Camera giám sát	Camera IP sử dụng riêng cho việc giám sát kiểm định khí thải Đảm bảo quan sát, lưu trữ được clip, hình ảnh vị trí kiểm tra cho khoảng thời gian tối thiểu 30 ngày		
2.	Tín hiệu hình ảnh camera giám sát	Kết nối tới Sở Giao thông vận tải địa phương, Cục Đăng kiểm Việt Nam để theo dõi, giám sát		

III. Các thông tin niêm yết

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Biển hiệu	Theo mẫu ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới		
2.	Các thông tin cần công khai	Theo quy định của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới		

IV. Thiết bị phân tích khí thải

1. Thông tin về thiết bị

- a. Nhãn hiệu/Model:/.....
- b. Mã nhận dạng/Số Serial/Phiên bản phần mềm:/...../.....
- c. Thiết bị kiểm tra số:
- d. Năm sản xuất/ Năm sử dụng/Nước sản xuất:/...../.....
- đ. Số GCN/thời hạn tem:/.....
- e. Tiêu chuẩn đáp ứng(1): ☐ ISO ☐ OIML ☐ IEC ☐ TCVN

2. Yêu cầu kỹ thuật⁽²⁾

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Đo các thành phần khí thải của động cơ cháy cưỡng bức: CO, CO ₂ , HC, O ₂	Đo và hiển thị được		
2.	Hệ số Lamda (λ)	Hiển thị được		
3.	Ghi nhận tốc độ và nhiệt độ dầu động cơ trong quá trình kiểm tra	Thực hiện và hiển thị được		
4.	Kích thước đầu lấy mẫu	Phù hợp theo yêu cầu đo theo khuyến cáo của nhà sản xuất thiết bị		
5.	Chiều dài đầu lấy mẫu nằm trong	≥ 300 mm		

	Ống xả					
6.	Thông số dải đo, độ chính xác của thiết bị phân tích khí xả(1)	Chỉ số/ hệ số	Dải đo	Độ chính xác		
		CO (% vol)	0 - 5	$\pm 0,03$ hoặc $\pm 5\%$ tương đối (lấy giá trị lớn hơn)		
		CO ₂ (%vol)	0 - 16	$\pm 0,5$ hoặc $\pm 5\%$ tương đối (lấy giá trị lớn hơn)		
		HC (ppm)	0 - 10.000	± 10 hoặc $\pm 5\%$ tương đối (lấy giá trị lớn hơn)		
		O ₂ (% vol)	0 - 21	$\pm 0,1$ hoặc $\pm 5\%$ tương đối (lấy giá trị lớn hơn)		
		Lambda (λ)	0,8 - 1,2	Không quy định		
		Tốc độ động cơ (v/p)	400 - 7.500	Không quy định		
		Nhiệt độ dầu động cơ (°C)	0 - 150	Không quy định		
7.	Khả năng hiển thị và lưu trữ kết quả đo bằng giá trị nồng độ các thành phần khí thải, hệ số lambda, giá trị tốc độ và nhiệt độ dầu động cơ ở chế độ tốc độ không tải và chế độ tốc độ không tải có tăng tốc		Thực hiện được			

3. Kiểm tra tình trạng hoạt động

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Màn hình hiển thị	Hiển thị rõ và đầy đủ các thông tin		
2.	Đầu lấy mẫu	Nguyên vẹn, không móp méo, rò rỉ, không bị tắc		
3.	Hệ thống tách nước chống xâm nhập vào buồng kiểm tra	Có trang bị		
4.	Cơ cấu kẹp chặt vào ống xả kèm theo đầu lấy mẫu	Có trang bị		
5.	Cảm biến tốc độ quay của trục khuỷu động cơ	Lấy được tín hiệu và biến thiên theo tốc độ quay thực tế của trục khuỷu động cơ		
6.	Cảm biến nhiệt độ dầu động cơ	Nhận được tín hiệu khi tiếp xúc với nguồn nhiệt		
7.	Máy tính	Hoạt động bình thường và kết nối được với mạng nội bộ và truyền được số liệu		
8.	Hiển thị giá trị các chỉ số HC, CO, hệ số (λ) trên màn hình ở trạng thái sẵn sàng làm việc	Không hiển thị giá trị hoặc hiển thị giá trị trong sai số cho phép của nhà sản xuất		

4. Yêu cầu về phần mềm điều khiển thiết bị

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Kết nối được với thiết bị kiểm tra	Thực hiện được		
2.	Hiển thị và ghi nhận được các thành phần khí thải theo phương pháp đo	Hiển thị được		

3.	Lưu trữ kết quả kiểm định trong cơ sở dữ liệu	Thực hiện được		
4.	Kết nối được với máy tính và in ra được kết quả kiểm định sau khi hoàn thành quá trình kiểm định	Thực hiện được		
5.	Kết nối, trao đổi thông tin với phần mềm Quản lý kiểm định khí thải	Kết quả, thời gian kiểm định của phương tiện Đảm bảo chính xác	Thực hiện được Đảm bảo	
6.	Dữ liệu kiểm định phải được lưu trữ trong thời gian	Ít nhất 36 tháng kể từ ngày phương tiện được kiểm định		

5. Tài liệu của thiết bị

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Chứng từ sở hữu ⁽²⁾ :	Có		
2.	C/O ⁽²⁾ :	Có		
3.	C/Q ⁽²⁾ :	Có		
4.	Tài liệu hướng dẫn sử dụng:	Có		
5.	Sổ quản lý thiết bị:	Có		
6.	Tài liệu chứng minh phù hợp với ISO, OIML, IEC, TCVN ⁽²⁾ :	Có		

V. Thiết bị đo độ khói

1. Thông tin về thiết bị

- a. Nhãn hiệu/Model:/.....
- b. Mã nhận dạng/Số Serial/Phiên bản phần mềm:/...../.....
- c. Thiết bị kiểm tra số:.....
- d. Năm sản xuất/ Năm sử dụng/Nước sản xuất:/...../.....
- đ. Tiêu chuẩn đáp ứng(1): ☐ ISO ☐ OIML ☐ IEC ☐ TCVN

2. Yêu cầu kỹ thuật⁽²⁾

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu			Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1	Tính năng	Đo được độ khói (%HSU) hoặc hệ số hấp thụ ánh sáng (m^{-1})				
		Ghi nhận được tốc độ nhỏ nhất, lớn nhất của động cơ, thời gian gia tốc và nhiệt độ dầu động cơ ở mỗi chu trình đo				
		Đo được các thông số ở chế độ gia tốc tự do				
2.	Cơ cấu kẹp chặt vào ống xả kèm theo đầu lấy mẫu	Có trang bị				
3.	Kích thước đầu lấy mẫu	Phù hợp theo yêu cầu đo theo khuyến cáo của nhà sản xuất thiết bị				
4.	Chiều dài đầu lấy mẫu nằm trong ống xả	≥ 50 mm				
5.	Thông số dài đo, độ chính xác của thiết bị phân tích khí xả ⁽¹⁾	Chỉ số/ hệ số	Dài đo	Độ chính xác		
		Độ khói (%HSU)	0 ÷ 99	$\pm 2,0$		
		Hệ số hấp thụ ánh sáng (m^{-1})	0 ÷ 9,99	$\pm 0,3$		
		Tốc độ động cơ (v/p)	400 ÷ 7500	Không quy định		

		Nhiệt độ dầu động cơ (oC)	0 ÷ 150	Không quy định		
6.	Xử lý, hiển thị và lưu trữ kết quả	Có khả năng hiển thị và lưu trữ kết quả đo bằng số	Giá trị độ khối hoặc hệ số hấp thụ ánh sáng			
			Tốc độ nhỏ nhất, lớn nhất của động cơ			
			Thời gian tăng tốc và nhiệt độ dầu động cơ ở mỗi chu trình đo			
		Ghi nhận kết quả đo	Độ khối hoặc hệ số hấp thụ ánh sáng trung bình			
			Chiều rộng dải đo của 03 chu trình đo sau cùng			

3. Kiểm tra tình trạng hoạt động

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Đầu lấy mẫu	Nguyên vẹn, không móp méo, không thủng lỗ, không bị tắc;		
2.	Cảm biến tốc độ quay của trục khuỷu động cơ	Lấy được tín hiệu và biến thiên theo tốc độ quay thực tế của trục khuỷu động cơ		
3.	Cảm biến nhiệt độ dầu động cơ	Nhận được tín hiệu khi tiếp xúc với nguồn nhiệt		
4.	Chống nhiễu (tiếp đất) cho hệ thống tín hiệu thiết bị kiểm tra	Có trang bị		
5.	Màn hình hiển thị	Hiển thị rõ và đầy đủ các thông tin kiểm tra		
6.	Khả năng kết nối	Kết nối được với phần mềm điều khiển thiết bị		
7.	Máy tính	Hoạt động bình thường và kết nối được với mạng nội bộ và truyền được số liệu		
8.	Giá trị độ khối hoặc hệ số hấp thụ ánh sáng hiển thị ở trạng thái sẵn sàng làm việc	Không hiển thị giá trị hoặc hiển thị giá trị trong sai số cho phép của nhà sản xuất		

4. Kiểm tra độ chính xác: (Đơn vị □ m⁻¹ □ % HSU)

Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu		Kết quả kiểm tra		Đánh giá ⁽³⁾
Độ chính xác	Thông số chuẩn	Sai số cho phép	Giá trị	Sai lệch	
		Theo công bố của nhà sản xuất và không được vượt quá ± 0,3 (m ⁻¹) hoặc ± 2 (%HSU)			

5. Yêu cầu về phần mềm điều khiển thiết bị

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Kết nối được với thiết bị kiểm tra	Thực hiện được		
2.	Hiển thị và ghi nhận được các thành phần khí thải theo phương pháp đo	Hiển thị được		
3.	Lưu trữ kết quả kiểm định trong cơ sở dữ liệu	Thực hiện được		
4.	Kết nối được với máy tính và in ra được kết quả kiểm định sau khi hoàn thành quá trình kiểm định	Thực hiện được		

5.	Kết nối, trao đổi thông tin với phần mềm Quản lý kiểm định khí thải	Kết quả, thời gian kiểm định của phương tiện	Thực hiện được		
		Đảm bảo chính xác	Đảm bảo		
6.	Dữ liệu kiểm định phải được lưu trữ trong thời gian		Ít nhất 36 tháng kể từ ngày phương tiện được kiểm định		

6. Tài liệu của thiết bị

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(3)
1.	Chứng từ sở hữu (2):	Có		
2.	C/O (2):	Có		
3.	C/Q (2):	Có		
4.	Tài liệu hướng dẫn sử dụng:	Có		
5.	Sổ quản lý thiết bị:	Có		
6.	Tài liệu chứng minh phù hợp với ISO, OIML, IEC, TCVN (2):	Có		

VI. Ghi nhận khác (nếu có)

.....

VII. Diễn giải nội dung không đạt

.....

VIII. Kết luận chung⁽⁴⁾: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 01 bản gửi về Cơ quan kiểm tra, đánh giá.

Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm⁽⁵⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Sở Giao thông vận tải⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

- (1) Đối chiếu với tài liệu của nhà sản xuất thiết bị;
- (2) Chỉ áp dụng đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu;
- (3) Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi “Đ”, không đạt ghi “KĐ”; không áp dụng ghi “/”;
- (4) Tích dấu “√” vào ô vuông tương ứng;
- (5) Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu;
- (6) Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra, đánh giá sẽ cùng ký. Từng thành viên kiểm tra, đánh giá chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, đánh giá về nội dung được phân công thực hiện.

PHỤ LỤC IX

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ THIẾT BỊ KIỂM TRA, THIẾT BỊ HỖ TRỢ KIỂM TRA, DỤNG CỤ KIỂM TRA, DỤNG CỤ HỖ TRỢ KIỂM TRA
(Kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 01. Biên bản kiểm tra, đánh giá thiết bị hỗ trợ kiểm tra, dụng cụ kiểm tra, dụng cụ hỗ trợ kiểm tra

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI...

Mã số hồ sơ: ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ THIẾT BỊ HỖ TRỢ KIỂM TRA DỤNG CỤ KIỂM TRA, DỤNG CỤ

HỒ TRỢ KIỂM TRA

Loại hình kiểm tra, đánh giá: ☐ Cấp mới ☐ Cấp lại

Ngày kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

Dây chuyền số:

I. Thông tin về thiết bị hỗ trợ kiểm tra, dụng cụ kiểm tra, dụng cụ hỗ trợ kiểm tra

Mục	Tên thiết bị, dụng cụ	Nhãn hiệu	Model	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Thông tin khác
1.	Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm					- Số serial (nếu có):
2.	Kích nâng xe					- Loại: <input type="checkbox"/> Thủy lực <input type="checkbox"/> Khác
3.	Thiết bị nâng (cầu nâng) xe cơ giới để thay thế hãm kiểm tra (nếu có)					- Loại: <input type="checkbox"/> Thủy lực <input type="checkbox"/> Khác - Số serial/Số giấy chứng nhận kiểm định (nếu có):
4.	Thước cuộn					- Số GCN/kiểm định: - Số tem kiểm định:
5.	Búa kiểm tra					
6.	Dụng cụ kiểm tra áp suất lốp					
7.	Đèn soi kiểm tra cầm tay					
8.	Gương quan sát hỗ trợ kiểm tra đèn tín hiệu					
9.	Cục chèn bánh xe					
10.	Thanh, đòn hỗ trợ kiểm tra bánh xe					
11.	Kích nâng di động (nếu có)					
12.	Dụng cụ đo tốc độ (nếu có)					

II. Nội dung kiểm tra

A. Điều kiện lắp đặt⁽²⁾: (Ghi nhận kết quả theo biên bản kiểm tra, đánh giá cơ sở vật chất kỹ thuật): ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

B. Yêu cầu kỹ thuật⁽²⁾

TT	Hạng mục kiểm tra		Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm ⁽¹⁾	Khả năng chịu tải trọng trục tối thiểu	2.000 kg/trục (loại I)		
			13.000 kg/trục (loại II)		
2.	Kích nâng ⁽¹⁾	Nâng cả hai bánh xe trên cùng một trục	Nâng được		
		Khả năng chịu tải trọng trục tối thiểu	≥ 5 tấn (loại I)		
			≥ 15 tấn (loại II)		
3.	Thiết bị nâng (cầu nâng) - dây chuyền loại I	Sức nâng ⁽¹⁾	≥ 5 tấn		
		Chiều cao nâng ⁽¹⁾	≥ 1,3 m		
		Được kiểm định an	Có giấy chứng nhận		

		toàn			
4.	Thước cuộn	Đơn vị đo	Hệ SI (mét)		
		Chiều dài tối thiểu	≥ 20 m		
5.	Búa kiểm tra	Là búa chuyên dùng kiểm tra được chất lượng mối ghép bằng bu lông	Kiểm tra được		
6.	Dụng cụ kiểm tra áp suất lốp	Đơn vị đo	Hệ SI (bar)		
		Dải đo	$0 \div 12$ (bar)		
7.	Đèn soi kiểm tra cầm tay	Điện áp	≤ 36 V		
		Khả năng cách điện	Có		
8.	Gương quan sát	Loại	Cầu lồi		
		Đường kính của bề mặt phản xạ	≥ 600 mm		
9.	Thanh, đòn hỗ trợ kiểm tra		Phù hợp với xe kiểm tra		
10.	Cục chèn bánh xe	Vật liệu	Gỗ hoặc cao su		
		Chống trôi xe trong quá trình kiểm tra	Chèn được bánh xe để chặn xe dịch chuyển		
11.	Kích nâng di động ⁽¹⁾ (nếu có)	Khả năng chịu tải trọng bánh xe tối thiểu	≥ 2.5 tấn/ bánh xe (loại I)		
			≥ 7.5 tấn/ bánh xe (loại II)		
12.	Dụng cụ đo tốc độ ⁽¹⁾ (nếu có)	Dải đo	0 - 80 km/h		
		Bước đo	≤ 1 km/h		

C. Kiểm tra tình trạng hoạt động

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm	Không bị rò rỉ môi chất công tác, các công tắc điều khiển hoạt động đúng chức năng Đưa xe vào kiểm tra, thiết bị phải dịch chuyển đúng hướng theo công bố của nhà sản xuất, không có tiếng kêu bất thường, không bị kẹt Phương dịch chuyển và chế độ làm việc phù hợp với công bố nhà sản xuất Hành trình dịch chuyển ^{(1) (2)} Tốc độ di chuyển ^{(1) (2)}		
2.	Kích nâng	Không có dấu hiệu rò rỉ môi chất công tác, các công tắc điều khiển, đồng hồ chỉ báo áp suất hoạt động bình thường Đưa xe vào kiểm tra, kích nâng phải nâng được trục xe phù hợp theo các dây chuyền kiểm định tương ứng		
3.	Thiết bị nâng (cầu nâng) - dây chuyền loại I	Chiều cao nâng tối thiểu 1,3m		

III. Tài liệu của thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Chứng từ sở hữu ⁽²⁾ :	Có		
2.	C/O ⁽²⁾ :	Có		
3.	C/Q ⁽²⁾ :	Có		
4.	Tài liệu hướng dẫn sử dụng ⁽²⁾ :	Có		
5.	Sổ quản lý thiết bị:	Có		

IV. Tài liệu của thiết bị đối với thiết bị nâng (cầu nâng)

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Chứng từ sở hữu ⁽²⁾ :	Có		
2.	C/O ⁽²⁾ :	Có		
3.	C/Q ⁽²⁾ :	Có		
4.	Tài liệu hướng dẫn sử dụng ⁽²⁾ :	Có		
5.	Sổ quản lý thiết bị:	Có		

V. Ghi nhận khác (nếu có)

.....

VI. Diễn giải nội dung không đạt

.....

VII. Kết luận chung ⁽⁴⁾: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 03 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 01 bản lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam và 01 bản lưu tại Sở Giao thông vận tải.

Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Cục Đăng kiểm Việt Nam⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Sở Giao thông vận tải⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Đối chiếu với tài liệu của nhà sản xuất thiết bị;

⁽²⁾ Chỉ kiểm tra lần đầu;

⁽³⁾ Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi “Đ”, không đạt ghi “KĐ”; không áp dụng ghi “/”;

⁽⁴⁾ Tích dấu “\” vào ô vuông tương ứng;

⁽⁵⁾ Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu;

⁽⁶⁾ Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra, đánh giá sẽ cùng ký. Từng thành viên kiểm tra, đánh giá chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, đánh giá về nội dung được phân công thực hiện.

Mẫu số 02. Biên bản kiểm tra, đánh giá thiết bị đo độ khối

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI...
Mã số hồ sơ: ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ THIẾT BỊ ĐO ĐỘ KHỐI

Loại hình kiểm tra, đánh giá: ☐ Cấp mới ☐ Cấp lại

Ngày kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

I. Thông tin về thiết bị

1. Nhãn hiệu/Model:/.....

2. Mã nhận dạng/Số Serial/Phiên bản phần mềm:/...../.....

3. Dây chuyền số:

4. Năm sản xuất/ Năm sử dụng/Nước sản xuất:/...../.....

5. Tiêu chuẩn đáp ứng(1): ☐ ISO ☐ OIML ☐ IEC ☐ TCVN

II. Nội dung kiểm tra

A. Yêu cầu kỹ thuật ⁽²⁾

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
-----	-------------------	---------	------------------	-------------------------

1	Tính năng	Đo được độ khói (%HSU) hoặc hệ số hấp thụ ánh sáng (m^{-1})				
		Ghi nhận được tốc độ nhỏ nhất, lớn nhất của động cơ, thời gian gia tốc và nhiệt độ dầu động cơ ở mỗi chu trình đo				
		Đo được các thông số ở chế độ gia tốc tự do				
2.	Cơ cấu kẹp chặt vào ống xả kèm theo đầu lấy mẫu	Có trang bị				
3.	Kích thước đầu lấy mẫu	Phù hợp theo yêu cầu đo theo khuyến cáo của nhà sản xuất thiết bị				
4.	Chiều dài đầu lấy mẫu nằm trong ống xả	$\geq 50 \text{ mm}$				
5.	Thông số dài đo, độ chính xác của thiết bị phân tích khí xả(1)	Chỉ số/ hệ số	Dài đo	Độ chính xác		
		Độ khói (%HSU)	$0 \div 99$	$\pm 2,0$		
		Hệ số hấp thụ ánh sáng (m^{-1})	$0 \div 9,99$	$\pm 0,3$		
		Tốc độ động cơ (v/p)	$400 \div 7500$	Không quy định		
		Nhiệt độ dầu động cơ (oC)	$0 \div 150$	Không quy định		
6.	Xử lý, hiển thị và lưu trữ kết quả	Có khả năng hiển thị và lưu trữ kết quả đo bằng số		Giá trị độ khói hoặc hệ số hấp thụ ánh sáng		
				Tốc độ nhỏ nhất, lớn nhất của động cơ		
				Thời gian tăng tốc và nhiệt độ dầu động cơ ở mỗi chu trình đo		
		Ghi nhận kết quả đo		Độ khói hoặc hệ số hấp thụ ánh sáng trung bình		
				Chiều rộng dải đo của 03 chu trình đo sau cùng		

B. Kiểm tra tình trạng hoạt động

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Đầu lấy mẫu	Nguyên vẹn, không móp méo, không thủng lỗ, không bị tắc;		
2.	Cảm biến tốc độ quay của trục khuỷu động cơ	Lấy được tín hiệu và biến thiên theo tốc độ quay thực tế của trục khuỷu động cơ		
3.	Cảm biến nhiệt độ dầu động cơ	Nhận được tín hiệu khi tiếp xúc với nguồn nhiệt		
4.	Chống nhiễu (tiếp đất) cho hệ thống tín hiệu thiết bị kiểm tra	Có trang bị		
5.	Màn hình hiển thị	Hiển thị rõ và đầy đủ các thông tin kiểm tra		
6.	Khả năng kết nối	Kết nối được với phần mềm điều khiển thiết bị		
7.	Máy tính	Hoạt động bình thường và kết nối được với mạng nội bộ và truyền được số liệu		
8.	Giá trị độ khói hoặc hệ số hấp thụ ánh sáng	Không hiển thị giá trị hoặc hiển thị giá trị trong sai số cho phép của nhà sản xuất		

hiển thị ở trạng thái sẵn sàng làm việc			
---	--	--	--

C. Kiểm tra độ chính xác: (Đơn vị $\square \text{ m}^{-1}$ $\square \%$ HSU)

Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu		Kết quả kiểm tra		Đánh giá ⁽³⁾
Độ chính xác	Thông số chuẩn	Sai số cho phép	Giá trị	Sai lệch	
		Theo công bố của nhà sản xuất và không được vượt quá $\pm 0,3 \text{ (m}^{-1}\text{)}$ hoặc $\pm 2 \text{ (%HSU)}$			

D. Yêu cầu về phần mềm điều khiển thiết bị

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Phần mềm điều khiển thiết bị	Kết nối được với các thiết bị kiểm tra		
Tính năng của phần mềm điều khiển thiết bị				
2.	Điều khiển các thiết bị hoạt động đúng chức năng theo quy trình kiểm tra	Thực hiện được		
3.	Hiển thị các giá trị đo theo thời gian thực	Hiển thị được		
4.	Đưa ra chỉ thị để người kiểm tra thực hiện các thao tác	Thực hiện được		
5.	Đọc được các kết quả đo tương ứng với từng thiết bị khi kết thúc quá trình kiểm tra và lưu trữ trong cơ sở dữ liệu của phần mềm	Thực hiện được		
6.	Kết nối, trao đổi thông tin với phần mềm Quản lý kiểm định	Phương tiện chờ kiểm tra	Thực hiện được	
		Kết quả kiểm tra của phương tiện đã hoàn thành kiểm tra kèm theo số nhận dạng hoặc số serial của thiết bị, thời gian kiểm tra và ký hiệu của phiên bản phần mềm	Thực hiện được	
		Kết nối, trao đổi thông tin	Chính xác	
		Dữ liệu kết quả kiểm tra	Được mã hoá	
7.	Truy xuất dữ liệu để hiển thị và in ra kết quả của các lần kiểm tra được lưu trữ	Thực hiện được		
8.	Truy xuất được mã nhận dạng hoặc số serial của thiết bị	Thực hiện được		
9.	Dữ liệu của phần mềm điều khiển thiết bị	Được mã hoá trên máy chủ của đơn vị	Được mã hoá	
		Được sao lưu, lưu trữ trong thời gian trên máy chủ của đơn vị	Tối thiểu 36 tháng	

III. Tài liệu của thiết bị

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Chứng từ sở hữu ⁽²⁾ :	Có		
2.	C/O ⁽²⁾ :	Có		
3.	C/Q ⁽²⁾ :	Có		
4.	Tài liệu hướng dẫn sử dụng:	Có		
5.	Sổ quản lý thiết bị:	Có		
6.	Tài liệu chứng minh phù hợp với ISO, OIML, IEC, TCVN ⁽²⁾ :	Có		

IV. Diễn giải nội dung không đạt

.....

V. Ghi nhận khác (nếu có)

V. Kết luận chung ⁽⁴⁾: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 03 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 01 bản lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam và 01 bản lưu tại Sở Giao thông vận tải.

**Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức
thành lập cơ sở đăng kiểm⁽⁶⁾**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Đại diện Cục Đăng kiểm Việt
Nam⁽⁶⁾**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Đại diện Sở Giao thông vận
tải⁽⁶⁾**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

- (1) Đối chiếu với tài liệu của nhà sản xuất thiết bị;
- (2) Chỉ kiểm tra lần đầu;
- (3) Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi “Đ”, không đạt ghi “KĐ”; không áp dụng ghi “/”;
- (4) Tích dấu “\” vào ô vuông tương ứng;
- (5) Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu;
- (6) Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra, đánh giá sẽ cùng ký. Từng thành viên kiểm tra, đánh giá chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, đánh giá về nội dung được phân công thực hiện.

Mẫu số 03. Biên bản kiểm tra, đánh giá thiết bị đo độ trượt ngang của bánh xe

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI...
Mã số hồ sơ: ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
THIẾT BỊ ĐO ĐỘ TRƯỢT NGANG CỦA BÁNH XE**

Loại hình kiểm tra, đánh giá: ☐ Cấp mới ☐ Cấp lại

Ngày kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

I. Thông tin về thiết bị

1. Nhãn hiệu/Model:/.....

2. Mã nhận dạng/Số Serial/Phiên bản phần mềm:/...../.....

3. Dây chuyền số:

4. Năm sản xuất/ Năm sử dụng/Nước sản xuất:/...../.....

5. Tiêu chuẩn đáp ứng(1): ☐ ISO ☐ OIML ☐ IEC ☐ TCVN

II. Nội dung kiểm tra

A. Điều kiện lắp đặt⁽²⁾: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

(Ghi nhận kết quả theo biên bản kiểm tra, đánh giá cơ sở vật chất kỹ thuật)

B. Yêu cầu kỹ thuật⁽²⁾

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Chức năng tự động đo và ghi nhận giá trị trượt ngang khi bánh xe lăn qua tấm trượt ngang	Thực hiện được		
2.	Có cảm biến nhận biết tín hiệu đầu vào và đầu ra	Có		
3.	Giới hạn tải trọng kiểm tra tối đa ⁽¹⁾	≥ 2.000 kg/trục hoặc 1000 kg/bánh xe (loại I)		

		$\geq 13.000 \text{ kg/trục hoặc } 6.500 \text{ kg/bánh xe (loại II)}$		
4.	Dài đo về hai phía ⁽¹⁾	$\geq 10 \text{ (mm/m hoặc m/km)}$		
5.	Bước đo ⁽¹⁾	$\leq 0,1 \text{ (mm/m hoặc m/km)}$		
6.	Sai số kết quả đo không quá ⁽¹⁾	$\pm 0,2 \text{ (mm/m hoặc m/km)}$		

C. Kiểm tra tình trạng hoạt động

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Bề mặt tấm trượt ngang	Đảm bảo cứng vững		
2.	Hành trình tối đa của tấm trượt khi di chuyển về hai phía	$\geq 10 \text{ mm}$		
3.	Kết nối và hiển thị	Kết nối được với phần mềm điều khiển thiết bị và hiển thị rõ ràng, đầy đủ các thông tin		
		Máy tính hoạt động bình thường, kết nối được với mạng nội bộ và truyền được số liệu, hiển thị rõ ràng, đầy đủ các thông tin		
4.	Tình trạng hoạt động	Các chi tiết, bộ phận hoạt động bình thường (không bị kẹt, lắp đặt không chắc chắn)		
5.	Ở trạng thái sẵn sàng làm việc	Không hiển thị giá trị hoặc hiển thị giá trị trong sai số cho phép của nhà sản xuất		

D. Kiểm tra độ chính xác

Mục	Hạng mục	Yêu cầu			Kết quả kiểm tra (mm/m)				Đánh giá ⁽³⁾
1.	Độ chính xác	Thông số chuẩn (mm/m)	Thông số chuẩn theo nhà sản xuất (mm/m)	Sai số cho phép theo công bố của nhà sản xuất và không được vượt quá $\pm 0,2 \text{ mm/m}$	Dịch trái		Dịch phải		
					Giá trị	Sai lệch	Giá trị	Sai lệch	

E. Yêu cầu về phần mềm điều khiển thiết bị

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Phần mềm điều khiển thiết bị	Kết nối được với các thiết bị kiểm tra		
Tính năng của phần mềm điều khiển thiết bị				
2.	Điều khiển các thiết bị hoạt động đúng chức năng theo quy trình kiểm tra	Thực hiện được		
3.	Hiển thị các giá trị đo theo thời gian thực	Hiển thị được		
4.	Đưa ra chỉ thị để người kiểm tra thực hiện các thao tác	Thực hiện được		
5.	Đọc được các kết quả đo tương ứng với từng thiết bị khi kết thúc quá trình kiểm tra và lưu trữ trong cơ sở dữ liệu của phần mềm	Thực hiện được		
6.	Kết nối, trao	Phương tiện chờ kiểm tra	Thực hiện được	

	đổi thông tin với phần mềm Quản lý kiểm định	Kết quả kiểm tra của phương tiện đã hoàn thành kiểm tra kèm theo số nhận dạng hoặc số serial của thiết bị, thời gian kiểm tra và ký hiệu của phiên bản phần mềm	Thực hiện được		
		Kết nối, trao đổi thông tin	Chính xác		
		Dữ liệu kết quả kiểm tra	Được mã hoá		
7.	Truy xuất dữ liệu để hiển thị và in ra kết quả của các lần kiểm tra được lưu trữ		Thực hiện được		
8.	Truy xuất được mã nhận dạng hoặc số serial của thiết bị		Thực hiện được		
9.	Dữ liệu của phần mềm điều khiển thiết bị	Được mã hoá trên máy chủ của đơn vị	Được mã hoá		
		Được sao lưu, lưu trữ trong thời gian trên máy chủ của đơn vị	Tối thiểu 36 tháng		

III. Tài liệu của thiết bị

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Chứng từ sở hữu ⁽²⁾ :	Có		
2.	C/O ⁽²⁾ :	Có		
3.	C/Q ⁽²⁾ :	Có		
4.	Tài liệu hướng dẫn sử dụng:	Có		
5.	Sổ quản lý thiết bị:	Có		
6.	Tài liệu chứng minh phù hợp với ISO, OIML, IEC, TCVN ⁽²⁾ :	Có		

IV. Diễn giải nội dung không đạt

.....

V. Ghi nhận khác (nếu có)

.....

VI. Kết luận chung⁽⁴⁾: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 03 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 01 bản lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam và 01 bản lưu tại Sở Giao thông vận tải

Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Cục Đăng kiểm Việt Nam⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Sở Giao thông vận tải⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Đối chiếu với tài liệu của nhà sản xuất thiết bị;

⁽²⁾ Chỉ kiểm tra lần đầu;

⁽³⁾ Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi “Đ”, không đạt ghi “KĐ”; không áp dụng ghi “/”;

⁽⁴⁾ Tích dấu “√” vào ô vuông tương ứng;

⁽⁵⁾ Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu;

⁽⁶⁾ Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra, đánh giá sẽ cùng ký. Từng thành viên kiểm tra, đánh giá chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, đánh giá về nội dung được phân công thực hiện.

Mẫu số 04. Biên bản kiểm tra, đánh giá thiết bị đo âm lượng

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI...
Mã số hồ sơ: ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ THIẾT BỊ ĐO ÂM LƯỢNG

Loại hình kiểm tra, đánh giá: ☐ Cấp mới ☐ Cấp lại

Ngày kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

I. Thông tin về thiết bị

1. Nhân hiệu/Model:/.....
2. Mã nhận dạng/Số Serial/Phiên bản phần mềm:/...../.....
3. Dây chuyền số:
4. Năm sản xuất/ Năm sử dụng/Nước sản xuất:/...../.....
5. Số GCN/thời hạn tem:/.....
6. Tiêu chuẩn đáp ứng⁽¹⁾: ☐ ISO ☐ OIML ☐ IEC ☐ TCVN

II. Nội dung kiểm tra

A. Yêu cầu kỹ thuật⁽²⁾

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Giữ giá trị âm thanh lớn nhất khi đo	Thực hiện được		
2.	Màn hình hiển thị bằng số	Có		
3.	Kết nối và truyền số liệu sang máy tính	Thực hiện được		
4.	Khả năng phản hồi kết quả đo	Thực hiện được ở cả mức nhanh (F) và mức chậm (S)		
5.	Bộ phận chắn gió trùm lên Micro	Có		
6.	Chiều rộng dải đo ⁽¹⁾	Từ 30 dB(A) đến 130dB(A)		
7.	Cấp chính xác ⁽¹⁾	Class/Type 2		

B. Kiểm tra tình trạng hoạt động

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Hoạt động	Ổn định		
2.	Màn hình	Hiển thị rõ ràng các thông số		
3.	Bộ phận chắn gió trùm lên Micro	Không bị hỏng, rách		
4.	Kết nối và truyền số liệu sang máy tính	Thực hiện được		
5.	Khả năng làm việc	Chỉ số về âm lượng phải hiển thị tương ứng với sự thay đổi của cường độ âm thanh		

C. Yêu cầu về phần mềm điều khiển thiết bị

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Phần mềm điều khiển thiết bị	Kết nối được với các thiết bị kiểm tra		
Tính năng của phần mềm điều khiển thiết bị				
2.	Điều khiển các thiết bị hoạt động đúng chức năng theo quy trình kiểm tra	Thực hiện được		
3.	Hiển thị các giá trị đo theo thời gian thực	Hiển thị được		
4.	Đưa ra chỉ thị để người kiểm tra thực hiện các	Thực hiện được		

	thao tác			
5.	Đọc được các kết quả đo tương ứng với từng thiết bị khi kết thúc quá trình kiểm tra và lưu trữ trong cơ sở dữ liệu của phần mềm	Thực hiện được		
6.	Kết nối, trao đổi thông tin với phần mềm Quản lý kiểm định	Phương tiện chờ kiểm tra	Thực hiện được	
		Kết quả kiểm tra của phương tiện đã hoàn thành kiểm tra kèm theo số nhận dạng hoặc số serial của thiết bị, thời gian kiểm tra và ký hiệu của phiên bản phần mềm	Thực hiện được	
		Kết nối, trao đổi thông tin	Chính xác	
		Dữ liệu kết quả kiểm tra	Được mã hoá	
7.	Truy xuất dữ liệu để hiển thị và in ra kết quả của các lần kiểm tra được lưu trữ	Thực hiện được		
8.	Truy xuất được mã nhận dạng hoặc số serial của thiết bị	Thực hiện được		
9.	Dữ liệu của phần mềm điều khiển thiết bị	Được mã hoá trên máy chủ của đơn vị	Được mã hoá	
		Được sao lưu, lưu trữ trong thời gian trên máy chủ của đơn vị	Tối thiểu 36 tháng	

III. Tài liệu của thiết bị

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Chứng từ sở hữu ⁽²⁾ :	Có		
2.	C/O ⁽²⁾ :	Có		
3.	C/Q ⁽²⁾ :	Có		
4.	Tài liệu hướng dẫn sử dụng:	Có		
5.	Sổ quản lý thiết bị:	Có		
6.	Tài liệu chứng minh phù hợp với ISO, OIML, IEC, TCVN ⁽²⁾ :	Có		

IV. Diễn giải nội dung không đạt

V. Ghi nhận khác (nếu có)

VI. Kết luận chung⁽⁴⁾: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 03 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 01 bản lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam và 01 bản lưu tại Sở Giao thông vận tải.

Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Cục Đăng kiểm Việt Nam⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Sở Giao thông vận tải⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Đối chiếu với tài liệu của nhà sản xuất thiết bị;

⁽²⁾ Chỉ kiểm tra lần đầu;

⁽³⁾ Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi “Đ”, không đạt ghi “KĐ”; không áp dụng ghi “/”;

⁽⁴⁾ Tích dấu “\” vào ô vuông tương ứng;

⁽⁵⁾ Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu;

⁽⁶⁾ Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra, đánh giá sẽ cùng ký. Từng thành viên kiểm tra, đánh giá chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, đánh giá về nội dung được phân công thực hiện.

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
THIẾT BỊ KIỂM TRA ĐÈN CHIẾU SÁNG PHÍA TRƯỚC

Loại hình kiểm tra, đánh giá: ☐ Cấp mới ☐ Cấp lại

Ngày kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

I. Thông tin về thiết bị

1. Nhãn hiệu/Model:/.....
2. Mã nhận dạng/Số Serial/Phiên bản phần mềm:/...../.....
3. Dây chuyền số:
4. Năm sản xuất/ Năm sử dụng/Nước sản xuất:/...../.....
5. Tiêu chuẩn đáp ứng(1): ☐ ISO ☐ OIML ☐ IEC ☐ TCVN

II. Nội dung kiểm tra

A. Điều kiện lắp đặt(2): ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

(Ghi nhận kết quả theo biên bản kiểm tra, đánh giá cơ sở vật chất kỹ thuật)

B. Yêu cầu kỹ thuật(2):

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(3)
1.	Đo được cường độ sáng tại tâm quang học của đèn và tại điểm sáng lớn nhất của chùm sáng đèn chiếu xa	Thực hiện được		
2.	Đo được độ lệch chùm sáng của đèn chiếu xa	Thực hiện được		
3.	Xác định được giao điểm của đường sáng tối, phần hình nêm nhô lên của chùm sáng (điểm gãy của đường cut-off) của đèn chiếu gần	Thực hiện được		
4.	Đo được độ lệch chùm sáng của đèn chiếu gần	Thực hiện được		
5.	Có khả năng di chuyển buồng đo lên, xuống và xoay một góc nhất định quanh trục đỡ buồng đo; di chuyển được sang hai bên	Thực hiện được		
6.	Chiều cao tâm buồng đo	Điều chỉnh được trong phạm vi tối thiểu từ 250 mm đến 1300 mm so với mặt sàn vị trí kiểm tra.		
7.	Có chức năng hỗ trợ xác định và định vị vị trí đo	Thực hiện được		
8.	Dải đo cường độ (cd) ⁽¹⁾	0 - 125000		
	Độ lệch dải đo cm/10m (%) ⁽¹⁾	Trên	0-60 (0-6)	
		Dưới	0-60 (0-6)	
		Trái	0-100 (0-10)	
		Phải	0-100 (0-10)	
9.	Độ chính xác của dải đo cường độ (cd) ⁽¹⁾	± 10 (%)		
	Độ chính xác của dải đo độ lệch	± 2 (± 0,2)		

	cm/10m (%) ⁽¹⁾			
10.	Hiện thị cường độ, độ lệch chùm sáng của đèn chiếu xa; độ lệch chùm sáng của đèn chiếu gần	Thực hiện được		

C. Kiểm tra tình trạng hoạt động

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Trụ đỡ buồng đo	Theo phương thẳng đứng		
2.	Buồng đo	Được lắp đặt chắc với trụ đỡ buồng đo và đảm bảo cân bằng ở vị trí kiểm tra theo cả phương dọc và phương ngang		
		Có khả năng di chuyển lên, xuống và xoay một góc nhất định quanh trụ đỡ buồng đo		
		Di chuyển được sang hai bên		
3.	Sự di chuyển của bánh xe	Bánh xe di chuyển dễ dàng, không rơ rão		
4.	Màn hình	Hiện thị đầy đủ, rõ ràng các thông tin		
5.	Phím điều khiển	Hoạt động đúng chức năng		
6.	Thời gian làm việc tối thiểu khi ngắt nguồn điện đầu vào	Tối thiểu 3 phút		
7.	Kết nối và truyền được dữ liệu	Thực hiện được		

D. Kiểm tra độ chính xác

ĐIỀU KIỆN THIẾT YẾU CHO VIỆC KIỂM TRA											
Hạng mục	Yêu cầu		Kết quả kiểm tra								Đánh giá ⁽³⁾
1. Kiểm tra độ lệch: (đơn vị: □ cm/10 m; □ %)											
Độ chính xác	Thông số chuẩn	Sai số cho phép theo công bố của nhà sản xuất và không được vượt quá ± 2 cm/10m (± 0,2 %)	Trên		Dưới		Trái		Phải		
			Giá trị	Sai lệch	Giá trị	Sai lệch	Giá trị	Sai lệch	Giá trị	Sai lệch	
2. Kiểm tra cường độ sáng:											
Độ chính xác	Thông số chuẩn (cd)	Sai số cho phép theo công bố của nhà sản xuất và không được vượt quá ± 10%	Giá trị (cd)				Sai lệch (%)				
	8000										
	10000										
	20000										
	30000										
	40000										

E. Yêu cầu về phần mềm điều khiển thiết bị

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Phần mềm điều khiển thiết bị	Kết nối được với các thiết bị kiểm tra		

Tính năng của phần mềm điều khiển thiết bị					
2.	Điều khiển các thiết bị hoạt động đúng chức năng theo quy trình kiểm tra		Thực hiện được		
3.	Hiển thị các giá trị đo theo thời gian thực		Hiển thị được		
4.	Đưa ra chỉ thị để người kiểm tra thực hiện các thao tác		Thực hiện được		
5.	Đọc được các kết quả đo tương ứng với từng thiết bị khi kết thúc quá trình kiểm tra và lưu trữ trong cơ sở dữ liệu của phần mềm		Thực hiện được		
6.	Kết nối, trao đổi thông tin với phần mềm Quản lý kiểm định	Phương tiện chờ kiểm tra	Thực hiện được		
		Kết quả kiểm tra của phương tiện đã hoàn thành kiểm tra kèm theo số nhận dạng hoặc số serial của thiết bị, thời gian kiểm tra và ký hiệu của phiên bản phần mềm	Thực hiện được		
		Kết nối, trao đổi thông tin	Chính xác		
		Dữ liệu kết quả kiểm tra	Được mã hoá		
7.	Truy xuất dữ liệu để hiển thị và in ra kết quả của các lần kiểm tra được lưu trữ		Thực hiện được		
8.	Truy xuất được mã nhận dạng hoặc số serial của thiết bị		Thực hiện được		
9.	Dữ liệu của phần mềm điều khiển thiết bị	Được mã hoá trên máy chủ của đơn vị	Được mã hoá		
		Được sao lưu, lưu trữ trong thời gian trên máy chủ của đơn vị	Tối thiểu 36 tháng		

III. Tài liệu của thiết bị

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Chứng từ sở hữu ⁽²⁾ :	Có		
2.	C/O ⁽²⁾ :	Có		
3.	C/Q ⁽²⁾ :	Có		
4.	Tài liệu hướng dẫn sử dụng:	Có		
5.	Sổ quản lý thiết bị:	Có		
6.	Tài liệu chứng minh phù hợp với ISO, OIML, IEC, TCVN ⁽²⁾ :	Có		

IV. Diễn giải nội dung không đạt

.....

V. Ghi nhận khác (nếu có)

.....

VI. Kết luận chung⁽⁴⁾: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 03 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 01 bản lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam và 01 bản lưu tại Sở Giao thông vận tải.

Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Cục Đăng kiểm Việt Nam⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Sở Giao thông vận tải⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Đối chiếu với tài liệu của nhà sản xuất thiết bị;

⁽²⁾ Chỉ kiểm tra lần đầu;

- (3) Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi “Đ”, không đạt ghi “KĐ”; không áp dụng ghi “/”;
- (4) Tích dấu “\” vào ô vuông tương ứng;
- (5) Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu;
- (6) Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra, đánh giá sẽ cùng ký. Từng thành viên kiểm tra, đánh giá chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, đánh giá về nội dung được phân công thực hiện.

Mẫu số 06. Biên bản kiểm tra, đánh giá thiết bị phân tích khí xả

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI...
Mã số hồ sơ: ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ THIẾT BỊ PHÂN TÍCH KHÍ XẢ

Loại hình kiểm tra, đánh giá: ☐ Cấp mới ☐ Cấp lại

Ngày kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

I. Thông tin về thiết bị

1. Nhãn hiệu/Model:/.....
2. Mã nhận dạng/Số Serial/Phiên bản phần mềm:/...../.....
3. Dây chuyền số:
4. Năm sản xuất/ Năm sử dụng/Nước sản xuất:/...../.....
5. Số GCN/thời hạn tem:/.....
6. Tiêu chuẩn đáp ứng(1): ☐ ISO ☐ OIML ☐ IEC ☐ TCVN

II. Nội dung kiểm tra

A. Yêu cầu kỹ thuật⁽²⁾

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Đo các thành phần khí thải của động cơ cháy cưỡng bức: CO, CO ₂ , HC, O ₂	Đo và hiển thị được		
2.	Hệ số Lamda (λ)	Hiển thị được		
3.	Ghi nhận tốc độ và nhiệt độ dầu động cơ trong quá trình kiểm tra	Thực hiện và hiển thị được		
4.	Kích thước đầu lấy mẫu	Phù hợp theo yêu cầu đo theo khuyến cáo của nhà sản xuất thiết bị		
5.	Chiều dài đầu lấy mẫu nằm trong ống xả	≥ 300 mm		
6.	Thông số dải đo, độ chính xác của thiết bị phân tích khí xả ⁽¹⁾	Chỉ số/ hệ số	Dải đo	Độ chính xác
		CO (% vol)	0 - 5	± 0,03 hoặc ±5% tương đối (lấy giá trị lớn hơn)
		CO ₂ (%vol)	0 - 16	± 0,5 hoặc ±5% tương đối (lấy giá trị lớn hơn)
		HC (ppm)	0 - 10000	± 10 hoặc ±5% tương đối (lấy giá trị lớn hơn)
		O ₂ (% vol)	0 - 21	± 0, 1 hoặc ±5% tương đối (lấy giá trị lớn hơn)
		Lamda (λ)	0,8 - 1,2	Không quy định

		Tốc độ động cơ (v/p)	400 - 7.500	Không quy định		
		Nhiệt độ dầu động cơ (°C)	0 - 150	Không quy định		
7.	Khả năng hiển thị và lưu trữ kết quả đo bằng giá trị nồng độ các thành phần khí thải, hệ số lamda, giá trị tốc độ và nhiệt độ dầu động cơ ở chế độ tốc độ không tải và chế độ tốc độ không tải có tăng tốc		Thực hiện được			

B. Kiểm tra tình trạng hoạt động

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Màn hình hiển thị	Hiển thị rõ và đầy đủ các thông tin		
2.	Đầu lấy mẫu	Nguyên vẹn, không móp méo, rò rỉ, không bị tắc		
3.	Hệ thống tách nước chống xâm nhập vào buồng kiểm tra	Có trang bị		
4.	Cơ cấu kẹp chặt vào ống xả kèm theo đầu lấy mẫu	Có trang bị		
5.	Cảm biến tốc độ quay của trục khuỷu động cơ	Lấy được tín hiệu và biến thiên theo tốc độ quay thực tế của trục khuỷu động cơ		
6.	Cảm biến nhiệt độ dầu động cơ	Nhận được tín hiệu khi tiếp xúc với nguồn nhiệt		
7.	Máy tính	Hoạt động bình thường và kết nối được với mạng nội bộ và truyền được số liệu		
8.	Hiển thị giá trị các chỉ số HC, CO, hệ số (λ) trên màn hình ở trạng thái sẵn sàng làm việc	Không hiển thị giá trị hoặc hiển thị giá trị trong sai số cho phép của nhà sản xuất		

C. Yêu cầu về phần mềm điều khiển thiết bị

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Phần mềm điều khiển thiết bị	Kết nối được với các thiết bị kiểm tra		
Tính năng của phần mềm điều khiển thiết bị				
2.	Điều khiển các thiết bị hoạt động đúng chức năng theo quy trình kiểm tra	Thực hiện được		
3.	Hiển thị các giá trị đo theo thời gian thực	Hiển thị được		
4.	Đưa ra chỉ thị để người kiểm tra thực hiện các thao tác	Thực hiện được		
5.	Đọc được các kết quả đo tương ứng với từng thiết bị khi kết thúc quá trình kiểm tra và lưu trữ trong cơ sở dữ liệu của phần mềm	Thực hiện được		
6.	Kết nối, trao đổi thông tin với phần mềm Quản lý kiểm định	Phương tiện chờ kiểm tra	Thực hiện được	
		Kết quả kiểm tra của phương tiện đã hoàn thành kiểm tra kèm theo số nhận dạng hoặc số serial của thiết bị, thời gian kiểm tra và ký hiệu của phiên bản phần mềm	Thực hiện được	
		Kết nối, trao đổi thông tin	Chính xác	
		Dữ liệu kết quả kiểm tra	Được mã hoá	
7.	Truy xuất dữ liệu để hiển thị và in ra kết quả của	Thực hiện được		

	các lần kiểm tra được lưu trữ				
8.	Truy xuất được mã nhận dạng hoặc số serial của thiết bị		Thực hiện được		
9.	Dữ liệu của phần mềm điều khiển thiết bị	Được mã hoá trên máy chủ của đơn vị	Được mã hoá		
		Được sao lưu, lưu trữ trong thời gian trên máy chủ của đơn vị	Tối thiểu 36 tháng		

III. Tài liệu của thiết bị

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Chứng từ sở hữu ⁽²⁾ :	Có		
2.	C/O ⁽²⁾ :	Có		
3.	C/Q ⁽²⁾ :	Có		
4.	Tài liệu hướng dẫn sử dụng:	Có		
5.	Sổ quản lý thiết bị:	Có		
6.	Tài liệu chứng minh phù hợp với ISO, OIML, IEC, TCVN ⁽²⁾ :	Có		

IV. Diễn giải nội dung không đạt

.....

V. Ghi nhận khác (nếu có)

.....

VI. Kết luận chung⁽⁴⁾: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 03 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 01 bản lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam và 01 bản lưu tại Sở Giao thông vận tải.

Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Cục Đăng kiểm Việt Nam⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Sở Giao thông vận tải⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Đối chiếu với tài liệu của nhà sản xuất thiết bị;

⁽²⁾ Chỉ kiểm tra lần đầu;

⁽³⁾ Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi “Đ”, không đạt ghi “KĐ”; không áp dụng ghi “/”;

⁽⁴⁾ Tích dấu “\” vào ô vuông tương ứng;

⁽⁵⁾ Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu;

⁽⁶⁾ Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra, đánh giá sẽ cùng ký. Từng thành viên kiểm tra, đánh giá chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, đánh giá về nội dung được phân công thực hiện.

Mẫu số 07. Biên bản kiểm tra, đánh giá thiết bị kiểm tra phanh

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI...
Mã số hồ sơ: ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ THIẾT BỊ KIỂM TRA PHANH

Loại hình kiểm tra, đánh giá: ☐ Cấp mới ☐ Cấp lại

Ngày kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

I. Thông tin về thiết bị

1. Nhãn hiệu/Model:/.....

2. Mã nhận dạng/Số Serial/Phiên bản phần mềm:/...../.....
3. Dây chuyền số:
4. Năm sản xuất/ Năm sử dụng/Nước sản xuất:/...../.....
5. Tiêu chuẩn đáp ứng⁽¹⁾: ☐ ISO ☐ OIML ☐ IEC ☐ TCVN

II. Nội dung kiểm tra

A. Điều kiện lắp đặt⁽²⁾: (Ghi nhận kết quả theo biên bản kiểm tra, đánh giá cơ sở vật chất kỹ thuật): ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

B. Yêu cầu kỹ thuật⁽²⁾

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Loại thiết bị kiểm tra phanh	Loại con lăn, có chức năng kiểm tra lực phanh trên mỗi trục bánh xe và có tích hợp kiểm tra khối lượng cầu xe khi kiểm tra phanh		
2.	Giới hạn kiểm tra tải trọng trục tối đa theo công bố của nhà sản xuất thiết bị ⁽¹⁾	≥ 2.000 kg (loại I)		
		≥ 13.000 kg (loại II)		
3.	Kích thước lắp đặt ⁽¹⁾	Khoảng cách giữa mép trong của 2 con lăn (tính đến bề mặt làm việc) ≤ 850 mm (loại I)		
		Khoảng cách giữa mép ngoài của 2 con lăn (tính đến bề mặt làm việc) ≥ 2750 mm (loại II)		
4.	Tự động dừng khi có hiện tượng trượt giữa bánh xe và con lăn trong quá trình kiểm tra	Thực hiện được		
5.	Hiển thị và ghi nhận giá trị lực phanh ở từng bánh xe trên mỗi trục	Thực hiện được		
6.	Kiểm tra hệ thống phanh đỗ và hệ thống phanh chính	Thực hiện được		
7.	Tính năng rà oval	Thực hiện được		
8.	Hệ số bám con lăn (μ) (đối với thiết bị chưa qua sử dụng) ⁽¹⁾	$\geq 0,5$		
9.	Chiều dài con lăn (mm) (tính đến bề mặt làm việc)	≥ 650 mm (loại I)		
		≥ 900 mm (loại II)		
10.	Đường kính con lăn (tính đến bề mặt làm việc) (chỉ áp dụng đối với thiết bị chưa qua sử dụng)	≥ 150 mm (loại I)		
		≥ 200 mm (loại II)		
11.	Số lượng cảm biến khối lượng	≥ 4 (loại I)		
		≥ 8 (loại II)		
12.	Dung sai khi kiểm tra lực thẳng đứng (tải trọng trục) ⁽¹⁾	± 300 N ở mức dưới 10.000 N		
		$\pm 3\%$ ở mức từ 10.000 N		
13.	Thiết bị điều khiển từ xa và điều khiển trực tiếp tại vị trí tủ điều khiển	Có trang bị		
14.	Độ chính xác của phép đo lực phanh ⁽¹⁾	± 100 N ở mức dưới 2.000 N		
		$\pm 3\%$ ở mức từ 2.000 N trở lên		
15.	Sai lệch lực phanh tối đa ở cùng điểm đo giống nhau	± 100 N ở mức dưới 2.000 N		
		$\pm 5\%$ ở mức từ 2.000 N trở lên		

	giữa bên trái và bên phải của bộ thử phanh(1)			
16.	Dải đo của thiết bị trên mỗi bánh xe ⁽¹⁾	Tối thiểu 0 ÷ 7.500 N (loại I)		
		Tối thiểu 0 ÷ 30.000 N (loại II)		
17.	Bước đo của dải đo ⁽¹⁾	≤ 200 N (đối với thang đo < 5.000 N)		
		≤ 500 N (đối với thang đo ≥ 5.000 N)		
18.	Kiểm tra thực tế được loại xe có kiểu dẫn động bốn bánh toàn thời gian (AWD)	Thực hiện được		
19.	Hiển thị giá trị lực phanh riêng ở từng bánh xe trên mỗi trục	Hiển thị được		
20.	Hiển thị hiệu quả phanh trên trục và hiệu quả phanh toàn bộ được tính theo công thức: $K_T = \frac{\sum F_{Pi}}{G_t} \cdot 100\%$	Hiển thị được		
21.	Hiển thị hiệu quả phanh toàn bộ được tính theo công thức: $K_P = \frac{\sum F_{Pi}}{G} \cdot 100\%$	Hiển thị được		
22.	Hiển thị sai lệch lực phanh giữa hai bên bánh xe trên cùng một trục theo công thức: $K_{SL} = \frac{P_{Fl} - P_{Fn}}{P_{Fl}} \cdot 100\%$	Hiển thị được		

C. Kiểm tra tình trạng hoạt động

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Con lăn ma sát	Không bị bong tróc lớp ma sát đến khung xương		
2.	Tình trạng làm việc	Quay trơn không bị biến dạng, cong vênh		
		Các chi tiết, tổng thành hoạt động bình thường, không bị kẹt, không có các tiếng kêu hoặc rung giật bất thường		
3.	Kết nối và hiển thị	Kết nối được với phần mềm điều khiển thiết bị và hiển thị rõ ràng, đầy đủ các thông tin		
		Máy tính hoạt động bình thường kết nối được với mạng nội bộ và truyền được số liệu, hiển thị rõ ràng, đầy đủ các thông tin		
4.	Giá trị lực phanh và khối lượng hiển thị ở trạng thái cân bằng, sẵn sàng làm việc	Không hiển thị giá trị hoặc hiển thị giá trị trong sai số cho phép của nhà sản xuất		
5.	Hệ số bám con lăn (μ) (trong điều kiện làm việc với bề mặt tiếp xúc giữa lốp xe và con lăn là khô và lốp xe ở trạng thái	≥ 0,5		

	hoạt động bình thường) tính toán theo công thức:			
	$\mu = \frac{2F_{roll}}{mg}$			

D. Kiểm tra độ chính xác

1. Kiểm tra độ chính xác lực phanh

Yêu cầu			Kết quả kiểm tra				Đánh giá ⁽³⁾
Thông số chuẩn	Sai số cho phép theo công bố của nhà sản xuất và không được vượt quá các giá trị sau:		Bên trái		Bên phải		Độ lệch trái/phải (%)
	Lực phanh	Độ lệch trái/phải					
(Theo nhà sản xuất)	≤ 2000 N là ± 100 N	≤ 2000 N là ± 100 N	Giá trị (N)	Sai số	Giá trị (N)	Sai số	
	> 2000 N là ± 3,0%	> 2000 N là ± 5,0%					

2. Kiểm tra độ chính xác cảm biến khối lượng (đo lực thẳng đứng)

Yêu cầu		Kết quả kiểm tra		Đánh giá ⁽³⁾
Thông số chuẩn (theo nhà sản xuất)	Sai số theo công bố của nhà sản xuất và không được vượt quá các giá trị sau:	Kết quả kiểm tra		
	< 10 kN là ± 300N	Giá trị (N)	Độ lệch (%)	
	≥ 10kN là ± 3%			

E. Yêu cầu về phần mềm điều khiển thiết bị

Mục	Hạng mục kiểm tra		Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Phần mềm điều khiển thiết bị		Kết nối được với các thiết bị kiểm tra		
Tính năng của phần mềm điều khiển thiết bị					
2.	Điều khiển các thiết bị hoạt động đúng chức năng theo quy trình kiểm tra		Thực hiện được		
3.	Hiển thị các giá trị đo theo thời gian thực		Hiển thị được		
4.	Đưa ra chỉ thị để người kiểm tra thực hiện các thao tác		Thực hiện được		
5.	Đọc được các kết quả đo tương ứng với từng thiết bị khi kết thúc quá trình kiểm tra và lưu trữ trong cơ sở dữ liệu của phần mềm		Thực hiện được		
6.	Kết nối, trao đổi thông tin với phần mềm Quản lý kiểm định	Phương tiện chờ kiểm tra	Thực hiện được		
		Kết quả kiểm tra của phương tiện đã hoàn thành kiểm tra kèm theo số nhận dạng hoặc số serial của thiết bị, thời gian kiểm tra và ký hiệu của phiên bản phần mềm	Thực hiện được		

		Kết nối, trao đổi thông tin	Chính xác		
		Dữ liệu kết quả kiểm tra	Được mã hoá		
7.	Truy xuất dữ liệu để hiển thị và in ra kết quả của các lần kiểm tra được lưu trữ		Thực hiện được		
8.	Truy xuất được mã nhận dạng hoặc số serial của thiết bị		Thực hiện được		
9.	Dữ liệu của phần mềm điều khiển thiết bị	Được mã hoá trên máy chủ của đơn vị	Được mã hoá		
		Được sao lưu, lưu trữ trong thời gian trên máy chủ của đơn vị	Tối thiểu 36 tháng		

III. Tài liệu của thiết bị

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Chứng từ sở hữu ⁽²⁾ :	Có		
2.	C/O ⁽²⁾ :	Có		
3.	C/Q ⁽²⁾ :	Có		
4.	Tài liệu hướng dẫn sử dụng:	Có		
5.	Sổ quản lý thiết bị:	Có		
6.	Tài liệu chứng minh phù hợp với ISO, OIML, IEC, TCVN ⁽²⁾ :	Có		

IV. Diễn giải nội dung không đạt

.....

V. Ghi nhận khác (nếu có)

.....

VI. Kết luận chung⁽⁴⁾: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 03 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 01 bản lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam và 01 bản lưu tại Sở Giao thông vận tải.

Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Cục Đăng kiểm Việt Nam⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Sở Giao thông vận tải⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

- ⁽¹⁾ Đối chiếu với tài liệu của nhà sản xuất thiết bị;
- ⁽²⁾ Chỉ kiểm tra lần đầu;
- ⁽³⁾ Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi “Đ”, không đạt ghi “KD”; không áp dụng ghi “/”;
- ⁽⁴⁾ Tích dấu “√” vào ô vuông tương ứng;
- ⁽⁵⁾ Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu;
- ⁽⁶⁾ Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra, đánh giá sẽ cùng ký. Từng thành viên kiểm tra, đánh giá chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, đánh giá về nội dung được phân công thực hiện.

PHỤ LỤC X

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI, CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY
(Kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 01. Biên bản kiểm tra, đánh giá điều kiện hoạt động của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mã số hồ sơ: ...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI

Căn cứ⁽¹⁾.....

Hôm nay, ngày tháng năm, tại ...⁽²⁾..., Đoàn kiểm tra, đánh giá gồm các thành viên sau:

.....
.....
.....

đã thực hiện các nội dung kiểm tra, đánh giá cơ sở đăng kiểm xe cơ giới ...⁽³⁾... và kết luận như sau:

I. Kết quả kiểm tra, đánh giá theo các quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới (ghi nhận theo Biên bản kiểm tra, đánh giá điều kiện chung, cơ cấu tổ chức, nhân lực, hệ thống quản lý chất lượng):

.....
.....

II. Kết quả kiểm tra, đánh giá cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy ⁽⁴⁾:

.....
.....

III. Các nội dung khác (nếu có)

.....

IV. Kết luận

☐ Cơ sở đăng kiểm được đánh giá đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

Các loại phương tiện được kiểm định

☐ Cơ sở đăng kiểm được đánh giá không đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

Lý do:

Biên bản đã được thông qua và lập thành 03 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm (hoặc Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm), 01 bản lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam và 01 bản lưu tại Sở Giao thông vận tải./.

**Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở
đăng kiểm**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Trưởng Đoàn kiểm tra, đánh giá
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Các thành viên Đoàn kiểm tra, đánh giá
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Các căn cứ để lập biên bản;

⁽²⁾ Địa chỉ cơ sở được đánh giá;

⁽³⁾ Đối với trường hợp kiểm tra, đánh giá cấp mới giấy chứng nhận thì ghi tên tổ chức thành lập; đối với kiểm tra, đánh giá cấp lại giấy chứng nhận thì ghi mã số của cơ sở đăng kiểm;

⁽⁴⁾ Ghi nhận kết quả kiểm tra, đánh giá của Tổ chức đánh giá sự phù hợp hoặc các biên bản kiểm tra, đánh giá của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Mẫu số 02. Biên bản kiểm tra, đánh giá cơ sở kiểm định khí thải

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI...
Mã số hồ sơ: ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI

Căn cứ⁽¹⁾.....

Hôm nay, ngày tháng năm, tại⁽²⁾, Đoàn kiểm tra, đánh giá gồm các thành viên sau:

đã thực hiện các nội dung kiểm tra, đánh giá cơ sở kiểm định khí thải ...⁽³⁾... và kết luận như sau:

I. Kết quả kiểm tra, đánh giá theo các quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới

Nội dung đánh giá	Yêu cầu		Kết quả đánh giá ⁽⁵⁾
1. Cơ cấu tổ chức, hồ sơ nhân lực	Có tối thiểu 01 lãnh đạo ký giấy chứng nhận kiểm định khí thải		
	Có tối thiểu 01 đăng kiểm viên kiểm định khí thải		
	Có nhân viên nghiệp vụ		
2. Hệ thống quản lý chất lượng	Xây dựng, ban hành quy trình, hướng dẫn nội bộ của cơ sở kiểm định khí thải nhằm thực hiện đầy đủ các nội dung kiểm tra theo quy định về kiểm định khí thải		
3. Diện tích mặt bằng cơ sở kiểm định khí thải (m ²)	Cơ sở chỉ lắp đặt 01 phương tiện đo khí thải	≥ 15	
	Cơ sở lắp đặt ...n.... phương tiện đo khí thải	≥ 15 x n	

II. Kết quả kiểm tra, đánh giá cơ sở kiểm định khí thải phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy⁽⁴⁾

III. Các nội dung khác (nếu có)

Kết luận

☐ Cơ sở đăng kiểm được đánh giá đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Các loại xe mô tô, xe gắn máy được kiểm định khí thải:.....

☐ Cơ sở đăng kiểm được đánh giá không đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Lý do:

Biên bản đã được thông qua và lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 lưu tại cơ sở kiểm định khí thải (hoặc Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải) và 01 bản lưu tại Sở Giao thông vận tải./.

Cơ sở kiểm định khí thải/Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Trưởng Đoàn kiểm tra, đánh giá
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Các thành viên Đoàn kiểm tra, đánh giá
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Các căn cứ để lập biên bản;

⁽²⁾ Địa chỉ cơ sở được đánh giá;

⁽³⁾ Đối với trường hợp kiểm tra, đánh giá cấp mới giấy chứng nhận thì ghi tên tổ chức thành lập. Đối với kiểm tra, đánh giá cấp lại giấy chứng nhận thì ghi mã số của cơ sở đăng kiểm;

(4) Ghi kết quả kiểm tra, đánh giá;

(5) Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi “Đ”, không đạt ghi “KĐ”; không áp dụng ghi “/”.

PHỤ LỤC XI

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
(Kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 01. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

ỦY BAN NHÂN DÂN.....
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

Số:(1).....

Căn cứ⁽²⁾.....

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới số⁽³⁾ ... ngày ... tháng ... năm

Căn cứ Biên bản kiểm tra, đánh giá điều kiện hoạt động của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới số⁽⁴⁾....., ngày tháng năm

CHỨNG NHẬN

Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới...⁽⁵⁾...

Địa chỉ:

Số lượng dây chuyền kiểm định:

- Dây chuyền số ... Dây chuyền kiểm định loại ...

- Dây chuyền số ... Dây chuyền kiểm định loại ...

Loại phương tiện xe cơ giới được kiểm định⁽⁶⁾:

Loại phương tiện xe mô tô, xe gắn máy được kiểm định khí thải⁽⁶⁾:

Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới có trách nhiệm duy trì các nội dung đã được kiểm tra, đánh giá và chứng nhận./.

....., ngày tháng năm

.....⁽⁷⁾
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Hướng dẫn ghi:

(1) Ghi theo mã số hồ sơ của Phiếu kiểm soát quá trình;

(2) Các căn cứ để cấp giấy chứng nhận;

(3) Số hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận;

(4) Số biên bản kiểm tra, đánh giá;

(5) Mã số cơ sở đăng kiểm được cấp giấy chứng nhận;

(6) Phương tiện được kiểm định: ghi đặc trưng của phương tiện mà cơ sở đăng kiểm được thực hiện kiểm định (xe cơ giới; xe mô tô, xe gắn máy - ghi rõ loại động cơ). Chỉ ghi nội dung được chứng nhận;

(7) Chức vụ, họ và tên của người ký giấy chứng nhận.

Mẫu số 02. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

ỦY BAN NHÂN DÂN.....
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

Số: ...⁽¹⁾...

Căn cứ⁽²⁾.....

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy số⁽³⁾ ... ngày ... tháng ... năm;

Căn cứ Biên bản kiểm tra, đánh giá cơ sở kiểm định khí thải số⁽⁴⁾....., ngày tháng năm

CHỨNG NHẬN

Cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy...⁽⁵⁾...

Địa chỉ⁽⁶⁾:

Loại phương tiện xe mô tô, xe gắn máy được kiểm định khí thải⁽⁷⁾:

☐ Xe mô tô, xe gắn máy sử dụng động cơ cháy cưỡng bức (động cơ xăng)

Số lượng thiết bị kiểm tra:

☐ Xe mô tô, xe gắn máy sử dụng động cơ cháy do nén (động cơ diesel)

Số lượng thiết bị kiểm tra:

Cơ sở kiểm định khí thải có trách nhiệm duy trì cơ sở vật chất kỹ thuật đã được kiểm tra, đánh giá và chứng nhận theo quy định./.

....., ngày tháng năm

.....⁽⁸⁾
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Ghi theo mã số hồ sơ của Phiếu kiểm soát quá trình;

⁽²⁾ Các căn cứ để cấp giấy chứng nhận;

⁽³⁾ Số hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận;

⁽⁴⁾ Số biên bản đánh giá;

⁽⁵⁾ Mã số cơ sở được cấp giấy chứng nhận;

⁽⁶⁾ Địa chỉ của cơ sở kiểm định khí thải;

⁽⁷⁾ Chỉ ghi các nội dung được chứng nhận;

⁽⁸⁾ Chức danh, họ tên của người ký giấy chứng nhận.

PHỤ LỤC XII

MÃ SỐ CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(Kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mã số cơ sở đăng kiểm bao gồm 3 thành phần chính, nối giữa thành phần thứ nhất và thứ hai là nét vạch ngang (-) theo cấu trúc:

- **XX-YYZ** (đối với cơ sở đăng kiểm xe cơ giới được cấp mã số trước ngày

Thông tư này có hiệu lực)

- **XX-YYY** (đối với cơ sở đăng kiểm xe cơ giới được cấp mã số kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực)

- **XX-YYYYXM** (đối với cơ sở kiểm định khí thải)

Trong đó:

1. PHẦN THỨ NHẤT - XX: gồm 2 ký tự bằng số chỉ mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ sở đăng kiểm đặt địa chỉ chi tiết tại Bảng dưới đây:

STT	Cơ sở đăng kiểm đặt tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Mã tỉnh, thành phố
1	Cao Bằng	11

2	Lạng Sơn	12
3	Quảng Ninh	14
4	Hải Phòng	15
5	Thái Bình	17
6	Nam Định	18
7	Phú Thọ	19
8	Thái Nguyên	20
9	Yên Bái	21
10	Tuyên Quang	22
11	Hà Giang	23
12	Lào Cai	24
13	Lai Châu	25
14	Sơn La	26
15	Điện Biên	27
16	Hòa Bình	28
17	Hà Nội	29
18	Hải Dương	34
19	Ninh Bình	35
20	Thanh Hóa	36
21	Nghệ An	37
22	Hà Tĩnh	38
23	Đà Nẵng	43
24	Đắk Lắk	47
25	Đắk Nông	48
26	Lâm Đồng	49
27	TP. Hồ Chí Minh	50
28	Đồng Nai	60
29	Bình Dương	61
30	Long An	62
31	Tiền Giang	63
32	Vĩnh Long	64
33	Cần Thơ	65
34	Đồng Tháp	66
35	An Giang	67
36	Kiên Giang	68
37	Cà Mau	69
38	Tây Ninh	70
39	Bến Tre	71
40	Bà Rịa Vũng Tàu	72
41	Quảng Bình	73
42	Quảng Trị	74
43	Thừa Thiên - Huế	75
44	Quảng Ngãi	76
45	Bình Định	77
46	Phú Yên	78

47	Khánh Hòa	79
48	Gia Lai	81
49	Kon Tum	82
50	Sóc Trăng	83
51	Trà Vinh	84
52	Ninh Thuận	85
53	Bình Thuận	86
54	Vĩnh Phúc	88
55	Hưng Yên	89
56	Hà Nam	90
57	Quảng Nam	92
58	Bình Phước	93
59	Bạc Liêu	94
60	Hậu Giang	95
61	Bắc Kạn	97
62	Bắc Giang	98
63	Bắc Ninh	99

Trường hợp chia tách, hợp nhất, sáp nhập các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì Mã số cơ sở đăng kiểm được lấy theo mã của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mới tương ứng.

2. Phần thứ hai - YY hoặc YYY hoặc YYYY: chỉ thứ tự lần lượt của cơ sở đăng kiểm được cấp giấy chứng nhận trong cùng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Đối với cơ sở đăng kiểm xe cơ giới gồm 3 ký tự bằng số.
- Đối với cơ sở kiểm định khí thải gồm 4 ký tự bằng số.

3. Phần thứ ba - Z: gồm 01 ký tự bằng chữ in hoa thể hiện loại hình cơ sở đăng kiểm:

- Chữ S: Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thuộc Sở Giao thông vận tải;
- Chữ V: Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Chữ D: cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thuộc loại hình Doanh nghiệp.

4. Ví dụ:

a) Đối với cơ sở đăng kiểm xe cơ giới được cấp mã số trước ngày Thông tư này có hiệu lực:

50-01S	50: cơ sở đăng kiểm xe cơ giới tại Thành phố Hồ Chí Minh; 01: cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thứ nhất; S: cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thuộc Sở Giao thông vận tải.
--------	---

b) Đối với cơ sở đăng kiểm xe cơ giới được cấp mã số kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực:

50-020	50: cơ sở đăng kiểm xe cơ giới tại Thành phố Hồ Chí Minh; 020: cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thứ 20;
--------	--

c) Đối với cơ sở kiểm định khí thải:

50-0001XM	50: cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy tại Thành phố Hồ Chí Minh; 0001: cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy thứ nhất; XM: cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.
-----------	---

PHỤ LỤC XIII

MẪU QUYẾT ĐỊNH TẠM ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(Kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ỦY BAN NHÂN DÂN.....
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Tạm đình chỉ hoạt động kiểm định

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

Theo đề nghị của.....⁽¹⁾.....;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Tạm đình chỉ hoạt động kiểm định đối với ...⁽²⁾.... trong thời gian từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Lý do tạm đình chỉ hoạt động:

Điều 2. Trong thời gian bị tạm đình chỉ hoạt động kiểm định, yêu cầu ...⁽²⁾.... phải ngừng hoạt động kiểm định, phải duy trì bộ phận giải quyết các công việc liên quan đến hồ sơ về kiểm định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. ...⁽²⁾... và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- ...;
- Lưu...

.....⁽³⁾
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Cơ sở đề nghị tạm đình chỉ hoạt động cơ sở đăng kiểm;

⁽²⁾ Tên cơ sở đăng kiểm bị tạm đình chỉ hoạt động;

⁽³⁾ Chức vụ, họ và tên của người có thẩm quyền.

PHỤ LỤC XIV

MẪU BÁO CÁO TẠM ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH

(Kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Cơ sở đăng kiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

V/v Tạm đình chỉ hoạt động kiểm định

Kính gửi: - Sở Giao thông vận tải.....
- Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Căn cứ Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Căn cứ

...⁽¹⁾... xin được báo cáo Sở giao thông vận tải, Cục Đăng kiểm Việt Nam các nội dung sau:

1. Nguyên nhân vi phạm

.....

2. Biện pháp khắc phục vi phạm

.....

3. Hành động phòng ngừa

4. Thời gian tạm ngừng hoạt động từ ngày tháng ... năm đến ngày tháng ... năm

5. Kiến nghị, đề xuất (nếu có)

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- ...;
- Lưu...

Hướng dẫn ghi:

(1) Cơ sở đăng kiểm bị tạm đình chỉ hoạt động kiểm định.

Cơ sở đăng kiểm ...
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC XV

MẪU QUYẾT ĐỊNH THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ
ĐĂNG KIỂM
(Kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ỦY BAN NHÂN DÂN.....
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động của cơ sở đăng kiểm

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới;

Căn cứ Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

Theo đề nghị của⁽¹⁾.....;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thu hồi Giấy chứng nhận ...⁽²⁾.... số ngày .../.../... cấp cho⁽³⁾.....

Lý do thu hồi giấy chứng nhận:

Điều 2. ...⁽³⁾.... có trách nhiệm nộp lại bản chính giấy chứng nhận nêu tại Điều 1 trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. ...⁽³⁾.... có trách nhiệm bàn giao hồ sơ liên quan đến hoạt động kiểm định đến ...⁽⁴⁾.... trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. ...⁽¹⁾... và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- ...;
- Lưu...

Hướng dẫn ghi:

(1) Đơn vị đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cơ sở đăng kiểm;

.....⁽⁵⁾
(Ký tên, đóng dấu)

- (2) Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới/Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;
- (3) Cơ sở đăng kiểm bị thu hồi giấy chứng nhận;
- (4) Cơ sở đăng kiểm tiếp nhận bàn giao hồ sơ;
- (5) Chức vụ, họ và tên của người có thẩm quyền.

PHỤ LỤC XVI

MẪU THÔNG BÁO TIẾP NHẬN BÀN GIAO HỒ SƠ

(Kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ỦY BAN NHÂN DÂN.....
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

THÔNG BÁO

V/v tiếp nhận bàn giao hồ sơ

Kính gửi: -(1).....
-(2).....

Căn cứ Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận ...⁽³⁾... số ngày

1. Sở Giao thông vận tải chỉ định ...⁽¹⁾... bàn giao hồ sơ liên quan đến hoạt động kiểm định và ấn chỉ cho ...⁽²⁾...

Lý do:

2. ...⁽¹⁾... và ...⁽²⁾... có trách nhiệm kiểm kê toàn bộ hồ sơ về hoạt động kiểm định, ấn chỉ được bàn giao. ...⁽²⁾... có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý các hồ sơ, ấn chỉ đã tiếp nhận theo quy định của pháp luật.

3. Việc bàn giao hồ sơ, ấn chỉ phải hoàn thành trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định số có hiệu lực./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Cục Đăng kiểm Việt Nam;
-;
- Lưu...

.....⁽⁴⁾
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(1) Cơ sở đăng kiểm bị thu hồi giấy chứng nhận.

(2) Cơ sở đăng kiểm tiếp nhận bàn giao hồ sơ, ấn chỉ.

(3) Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới/Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

(4) Chức vụ, họ và tên của người có thẩm quyền.

PHỤ LỤC XVII

MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO HỒ SƠ, PHÔI GIẤY CHỨNG NHẬN, TEM KIỂM ĐỊNH

(Kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BIÊN BẢN BÀN GIAO HỒ SƠ, PHÔI GIẤY CHỨNG NHẬN, TEM KIỂM ĐỊNH

Căn cứ Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận ...⁽¹⁾... số ngày của Sở Giao thông vận tải ...

Căn cứ Thông báo tiếp nhận bàn giao hồ sơ số ... ngày của Sở Giao thông vận tải ...

Hôm nay, ngày tháng năm, tại⁽²⁾, chúng tôi gồm:

- Đại diện bên giao:⁽³⁾..... Chức vụ:.....

- Đại diện bên nhận:⁽⁴⁾..... Chức vụ:..... Thực hiện bàn giao và tiếp nhận hồ sơ, phôi, ấn chỉ liên quan đến hoạt động kiểm định theo biểu thống kê sau:

1. Phôi, ấn chỉ liên quan đến hoạt động kiểm định.

STT	Loại phôi	Số lượng	Từ seri	Đến seri	Ghi chú
1	Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định xe cơ giới				
2	Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định xe máy chuyên dùng				

2. Hồ sơ liên quan đến hoạt động kiểm định

STT	Loại hồ sơ	Số lượng	Từ số	Đến số	Ghi chú
Hồ sơ kiểm định					
1	Hồ sơ kiểm định xe cơ giới				
2	Hồ sơ kiểm định xe máy chuyên dùng				
3	Hồ sơ kiểm định xe mô tô, xe gắn máy				
Hồ sơ Chứng nhận cải tạo					
4	Hồ sơ Chứng nhận cải tạo xe cơ giới				
5	Hồ sơ Chứng nhận cải tạo xe máy chuyên dùng				
6	Hồ sơ chứng nhận cải tạo xe mô tô, xe gắn máy				
Hồ sơ phương tiện					
7	Hồ sơ phương tiện xe cơ giới				
8	Hồ sơ phương tiện xe máy chuyên dùng				

Biên bản này được lập thành 04 bản, trong đó các bên tham gia mỗi bên giữ 01 bản, 01 bản gửi Sở Giao thông vận tải, 01 bản gửi Cục Đăng kiểm Việt Nam./.

Bên giao
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Bên nhận
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới/Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

⁽²⁾ Cơ sở đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ;

⁽³⁾ Đại diện cơ sở đăng kiểm bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động;

⁽⁴⁾ Đại diện cơ sở đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ.